

## MẬU THÂN 1968: THẮNG HAY BẠI?

- [CHÍNH ĐẠO](#)

# MẬU THÂN 1968: Thắng Hay Bại?

Chính Đạo

*LTG: Với nhiều người dưới phố, chuyện đã qua, hãy coi như dĩ vãng, phải cố quên đi, sống cho thoải mái. Văn chương, lịch sử không quan trọng bằng miếng cơm, manh áo, nhà cao, cửa rộng. Điều này cũng dễ hiểu thôi. Nhưng thiết nghĩ để có thể vững mạnh đi vào đường sạn đạo hiện đại hóa xứ sở, tuổi trẻ Việt của thế kỷ XXI cần được trang bị bằng những kiến thức sử học nghiêm túc, khoa học; để có thể rút ra những bài học hữu dụng. Nhu cầu tìm hiểu sử học càng cấp thiết hơn khi cuộc cách mạng truyền thông của thế kỷ XX đã giúp phổ biến đủ loại “ngụy sử” qua các dạng thức tuyên truyền trắng, đen hoặc xám của các chính phủ, chế độ và phe nhóm, tôn giáo. Một nữ sinh viên ban Thạc sĩ Việt du học ở Liên bang Mỹ mới đây—khi được đọc những tư liệu văn khố về Hồ Chí Minh (một trong những tên giả của Nguyễn Sinh Côn, 1892-1969)—đã vội vã phản kháng là xin đừng “phá hoại lịch sử.” Thứ lịch sử mà người nữ sinh viên trên nói đến, thực ra, chỉ là những bài giảng lịch sử giáo điều, đúc khuôn tại Việt Nam. Một thứ truyền đơn, khẩu hiệu, không hơn không kém, của phe thắng cuộc đang cai trị bằng công sắt và kỹ thuật tra tấn của an ninh, mật vụ dưới hòng súng quân đội—nên đã tạo ra hiện tượng đáng buồn về tình trạng giảng dạy môn sử tại Việt Nam hiện nay; cũng như những lập luận “rẻ rách sinh con chuột” hay hờn oán, trách móc, ở hải ngoại.*

CHÍNH ĐẠO

Houston, ngày 9/8/2021



Sử gia Tiến sỹ Vũ Ngự Chiêu - photo by ĐH 2015

**T**rong số những trận đánh có tầm chiến lược quan trọng từ 1959 tới 1975, cuộc tổng tấn công vào các thành phố và tỉnh lỵ miền Nam đúng dịp Tết Mậu Thân (30-31/1/1968) được liệt vào hàng đầu. Đây là một chuyến “làm ăn” táo bạo của Lê Duẩn (1908-1986), Bí thư thứ nhất *Đảng Lao Động [Cộng Sản] Việt Nam*, đưa đến những thiệt hại to lớn về nhân sự cho Bắc quân. Nhưng về mặt chính trị và ngoại giao—dù có dự đoán trước hay chẳng—ba đợt tấn công vào Sài Gòn-Chợ Lớn năm 1968 tạo một ảnh hưởng sâu đậm tại chính nước Mỹ. Bộ trưởng Quốc Phòng Robert S. McNamara, và rồi Tổng thống Lyndon B. Johnson (22/11/1963-20/1/1969) cùng đa số thành phần chủ chiến đều nghiêng về phía tìm một giải pháp chính trị.[1] Mặc dù hòa đàm Paris giữa Liên Bang Mỹ và VNDCCH, nhóm họp từ tháng 5/1968, chưa giải quyết được ngay cuộc chiến Việt Nam, tình trạng vừa đánh vừa đàm kéo dài hơn bốn năm nữa, chiến dịch Mậu Thân đánh dấu một khúc quanh quan trọng. Ít nữa, nó cũng giảm hẳn cường độ cuộc chiến ở phía Bắc vĩ tuyến 20, kế hoạch *Rolling Thunder* [Sấm Rền] hầu như chấm dứt từ đầu tháng 11/1968—một cuộc xuống thang rõ ràng sau gần 5 năm “leo thang.”

Để có thể cân nhắc lễ thắng-bại của cuộc Tổng Tấn Công-Tổng Khởi Nghĩa [TTC-TKN] Mậu Thân 1968, không thể chỉ dựa trên thứ thông tin mào hóa, sản phẩm tuyên truyền, chiến tranh chính trị của cả hai phe. Cũng không thể chỉ căn cứ vào số xác chết, bị thương, hay số vũ khí tịch thu ở trận địa. Trước hết, cần minh định bản chất cuộc chiến Việt Nam và nhìn lại diễn tiến của giai đoạn 2 của cuộc chiến 30 năm (1945-1975).

Cuộc chiến Quốc-Cộng ở Việt Nam, xét cho cùng lý, là một cuộc chiến **ủy thác** giữa các siêu cường, một trong những điểm nổi của thế “chiến tranh lạnh” giữa hai khối Tư Bản và Cộng Sản (1947-1991). Trên cơ bản, nó là một cuộc chiến “tiền đồn” mà sự thắng bại không đủ quyết định đại thế.

Cuộc chiến “tiền đồn Việt Nam” đã khởi đầu không do chính người Việt. Tham vọng thực dân Pháp-Bri-tên đã bóp tắt mọi hy vọng cho nền hòa bình tại bán đảo Đông Dương sau khi Thế chiến thứ hai (1939-1945) vừa chấm dứt. Thủ tướng Winston Churchill của Bri-tên—tác giả thuật ngữ “bức màn sắt” từ năm 1946—không chỉ cực lực chống đối kế hoạch Quốc tế quản trị [*International Trusteeship*] cho Đông Dương của Tổng thống Franklin D. Roosevelt (1933-1945) mà còn tiếp tay cho chính phủ Charles de Gaulle (1944-1946) đặt một đầu cầu viễn chinh ở India để tái chiếm Đông Dương từ năm 1944. Người kế vị của Churchill còn công khai cho liên quân Pháp-Bri-tên chiếm Sài Gòn

từ cuối tuần 22-23/9/1945, và rồi ép buộc tù binh Nhật tham gia vào việc mở rộng vùng kiểm soát suốt miền Nam vĩ tuyến 17, đưa đến những cuộc tắm máu giữa các phe bản xứ.[2]

Trung Hoa, trong thời gian giải giới quân Nhật ở phía Bắc vĩ tuyến 17, cũng góp phần vào việc đảng tranh tanh máu của người Việt. Mặc dù Hồ Chí Minh (một trong những tên giả của Nguyễn Sinh Côn, 1892-1969) tuyên bố giải tán *Đảng Cộng Sản Đông Dương [CSĐD]* vào tháng 11/1945 để thành lập chính phủ Liên hiệp Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà [VNDCCH] cùng bầu cử Quốc Hội hầu chính thống hóa chế độ VNDCCH, phe chống Cộng cuối cùng bị thua. Sau ngày Pháp ký Hiệp ước Trùng Khánh (28/2/1946) với chế độ Tưởng Giới Thạch, các lãnh tụ chống Cộng chạy dấn ra hải ngoại, trong khi phần lớn cộng sự viên bị tàn sát hay đầy ải.

Từ cuối năm 1946, Đảng CSĐD—dưới chiêu bài Việt Minh—giành được độc quyền kháng Pháp. Vì lý do này hay lý do khác, phe chống Cộng phải nương dựa vào Trung Hoa, Pháp, và rồi Liên bang Mỹ cho chính sự sinh tồn của mình và gia đình; với hy vọng sẽ giành được độc lập một cách ôn hòa. Chưa chát là người Hoa hay Pháp đều có hậu ý riêng khi lập ra những tổ chức chính trị hay các đơn vị tiền tiêu chống Cộng bản xứ. Qua các thí nghiệm Nam Kỳ tự trị, Tây kỳ tự trị, hay Tây Bắc tự trị, v.. v... trên thực tế người Pháp đã biến Việt Nam thành một xứ làm chiến “phong kiến mới,” với Pháp và Việt Minh thủ diễn vai trò hai đại lãnh chúa [*war-lords*]. Từ năm 1948, Pháp khởi đầu thí nghiệm Bảo Đại (1/7/1949-26/10/1950), hy vọng lấy bớt ngọn gió “độc lập” khỏi cánh buồm kháng chiến của Việt Minh, và gom các sứ quân chống Cộng (Kì-tô, Bình Xuyên, Cao Đài, Hòa Hảo, Nùng, Thái, Rhadé, v.. v...) dưới lá cờ Quốc Gia Việt Nam của cựu hoàng Nguyễn Phước Điện ([1913] 8/1/1926-25/8/1945 [1997]), để xin viện trợ Mỹ.[3]

Chiến thắng của Mao Nhuận Chi [Trạch Đông] tại Hoa lục trong hai năm 1948-1949 làm thay đổi hẳn cán cân quyền lực tại Đông Dương. Hồ và Việt Minh chẳng còn lựa chọn nào khác hơn ngả về phía tân Quốc Tế Cộng Sản (*Cominform*) do Josef V. Stalin cầm đầu, với sự phụ tá của Nhuận Chi. Từ tháng 1/1950, Stalin ủy thác cho Nhuận Chi và Lưu Thiệu Kỳ [Liu Shaoqi] giúp đỡ Côn thành lập các đại đơn vị bản xứ và cung cấp cổ vấn tới cấp Sư đoàn.[4]

Đổi lại, các chính phủ Mỹ can thiệp sâu hơn vào Đông Dương, đặc biệt là Việt Nam—cung cấp viện trợ cho Pháp tiếp tục tham chiến ở Đông Dương (NSC 68) sau ngày chiến tranh Triều Tiên bùng nổ. Năm 1954-1955 chính phủ Dwight D. [“Ike”] Eisenhower (1953-1961) còn trực tiếp can thiệp vào Nam Việt Nam, quyết biến phần đất phía Nam vĩ tuyến 17 thành một “tiền đồn chống Cộng” của Thế Giới Tự Do.

Với những người Việt chống Cộng hay không Cộng Sản, đây là việc làm đáng ca ngợi. Từ năm 1950, sự nhập cảng chủ thuyết Mao vào Bắc Việt—qua các đợt chỉnh cán, chỉnh quân, cải cách ruộng đất—gây hoang mang, sợ hãi trong mọi giới. Chính các cán bộ dày công kháng chiến cũng bị hạ tầng công tác, tù đầy hay xử tử. Hàng chục ngàn phú nông bị “đầu tó,” hành quyết hay tự vẫn. Hơn nửa triệu giáo dân mang theo chuông nhà thờ và ảnh tượng thờ phụng từ Bắc vào Nam, cùng khoảng hơn 200,000 người Lương, mong chờ một vận hội mới. Nhưng dư luận thế giới cho rằng Mỹ đã vi phạm Hiệp định Geneva 20-21/7/1954 giữa Pháp và VNDCCH—Hiệp ước này qui định rằng *sự phân chia nước Việt thành hai vùng tập trung quân đội Bắc và Nam vĩ tuyến 17 chỉ có tính cách tạm thời, và vấn đề thống nhất sẽ được quyết định bằng một cuộc tổng tuyển cử trong vòng hai năm*. [5]

Cơ quan tuyên truyền của khối Cộng Sản đã khai thác triệt để khía cạnh bất hợp pháp này của các chính phủ Mỹ—dù sau hậu trường chính trị, chính Viacheslav Molotov và Zhou En-lai (Chu Ân Lai, 1898-1976) mở cửa cho việc phân chia Việt Nam theo vĩ tuyến 17 trong một thời gian vô hạn định. Cả Mat-sco-va và Bắc Kinh đều khuyến khích Hà Nội nên dùng khẩu hiệu thống nhất đất nước theo qui định của Hiệp ước Geneva như một chiêu bài chính trị và

ngoại giao, để củng cố miền Bắc theo chế độ chuyên chính vô sản (“dân chủ nhân dân” hay “dân chủ tập trung”). Mat-scơ-va không đồng ý việc đánh chiếm miền Nam. Bắc Kinh cũng đã tạm hài lòng với sự an toàn của cửa ngõ chiến lược Tây Nam qua sự thành hình của một nhà nước hữu nghị ở Bắc Việt. Những người cầm đầu Trung Nam Hải chẳng muốn có một cuộc chiến Triều Tiên thứ hai; trong khi đại lục Trung Hoa còn ngổn ngang trăm ngàn khó khăn về chính trị, kinh tế, xã hội.

Đó là chưa nói đến sự rạn nứt khó tránh của cái gọi là khối Cộng Sản Quốc Tế, dựa trên chủ thuyết Karl Marx—một chủ thuyết Tân Trung Cổ, con hoang của Giáo hội Ki-tô, đã y cứ trên tư duy từ giòng lịch sử phương Tây, đặc biệt là các nước đang kỹ nghệ hóa Âu châu, thiếu bề rộng toàn cầu (như Mỹ châu, Á châu và Phi châu). Đồng thời, cũng thiếu chiều sâu về các nền văn hóa nông nghiệp cổ thời và hiện trạng văn hóa-xã hội-kinh tế của Á châu—những nền văn minh không Ki-tô. Bởi vậy, thuyết của Marx bị Nga hóa thành thuyết Marxist-Leninism, rồi bị Hán hóa thành tư tưởng Mao Trạch Đông (và, sau 1978, thêm vĩ ngữ “lý luận Đặng Tiểu Bình”), trước khi bị sụp đổ tại các nước Đông Âu và Nga trong thập niên 1980.

Sự hiềm khích giữa “Gấu Bắc Cực Xét Lại” Nga Sô và “Sói Hoàng Hà giáo điều” Trung Cộng ngày một trầm trọng từ khi Nikita S. Khrushchev hạ bệ Stalin năm 1956 và chủ trương “sống chung hòa bình” với khối Tư Bản. Tuy vậy, Bắc Kinh cũng chỉ muốn được sinh tồn, hiện đại hóa Hoa Lục, đưa Trung Hoa lên hàng cường quốc Á châu, tránh những cuộc đương đầu không cần thiết với Liên bang Mỹ. Bởi thế, Mao có lần đưa ra “Mao ngữ” “*cái chổi và đồng bùi*”—chổi chưa quét tới, đồng bùi được nằm yên. Mao và giới lãnh đạo Trung Cộng ngầm muốn cho Nam Việt Nam hưởng tình trạng như Đài Loan hay Nam Hàn.[6]

Pháp [France]—phần vì quyền lợi kinh tế và văn hóa, phần vì niềm bi phẫn bị ép buộc rời Nam Việt Nam—và một số nước Á Phi *không-liên-kết* nghiêng thiện cảm về chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hoà [VNDCCH] ở Hà Nội.

Dĩ nhiên, Hồ và giới lãnh đạo Đảng LĐVN không đành lòng trước hiện trạng hai “nước” Việt Nam theo mô hình Triều Tiên và Đại Hàn mà Chu Ân Lai áp đặt. Nhưng trong giai đoạn 1954-1958 phe Cộng Sản chỉ có thể giữ thế “phòng thủ chiến lược” ở miền Nam, trong khi thực hiện những biện pháp củng cố uy quyền ở miền Bắc—qua 5 đợt cải cách ruộng đất, hợp tác xã nông nghiệp, và công thương nghiệp. Cuộc đấu tranh chính trị đòi thi hành Hiệp định Geneva, tức bàn thảo tổ chức tổng tuyển cử để thống nhất đất nước, chỉ là những chiến dịch tuyên truyền cho có.

Tại miền Nam, anh em Diệm không đủ khả năng thiết lập một chính quyền mạnh. Trong hai năm 1954-1956, nỗ lực thu hồi quyền chỉ huy quân đội và cảnh sát, song song với tham vọng tiêu diệt các sứ quân Bình Xuyên, Hòa Hảo, Cao Đài, cùng các đảng phái chống Cộng, khiến họ Ngô không thực hiện được những cải cách cần thiết tại mặt trận nông thôn—mặt trận có tính cách chiến lược, sống còn của miền Nam.[7]

Ngay tại các quận lỵ, tỉnh lỵ hay thị xã, thành phố, chế độ công an trị và giáo phiệt của họ Ngô chỉ đủ khả năng kềm chế các thành phần chống hoặc không Cộng Sản. Quốc sách diệt Cộng tương đối thành công ở miền Trung, trong khi miền Nam hơn 10.000 cán bộ Cộng Sản (trong số 40.000 cán bộ được gài lại) vẫn tiềm sinh tại các mật khu hay dưới các giả túc Bình Xuyên và giáo phái.[8]

Từ đầu năm 1959, tại Hội Nghị thứ 15 (mở rộng) Ban Chấp Hành TƯ Đảng LĐVN (khóa II) nghị quyết thống nhất đất nước (chiếm miền Nam bằng võ lực) và đưa miền Bắc “tiến lên” xã hội chủ nghĩa. Theo báo *Nhân Dân*, Nghị quyết này ban hành ngày 13/5/1959, sau khi Hồ từ Bắc Kinh trở về. Thực ra, Hội nghị 15 đã nhóm họp từ ngày 12 tới 22/1/1959. (Hai Xứ ủy viên miền Nam là Nguyễn Văn Xô và Phan Văn Đáng tham dự). Tiếp đó, tháng 3/1959, Bộ

Chính trị [BCT] Đảng LĐVN ra chỉ thị về việc tổ chức xây dựng căn cứ cách mạng ở Cao nguyên Trung phần (Tây nguyên bao gồm miền rừng núi Liên khu V và vùng Đông Bắc Nam bộ). Rồi thành lập các đơn vị vũ trang ở Quảng Ngãi (3/1959), Bình Định (7/1959), Khánh Hòa, Phú Yên, v. v... Đồng thời, gia tăng cường độ các vụ khủng bố, ám sát viên chức xã, ấp tại quận Trà Bồng, Quảng Ngãi của sắc dân Cor, Ba Tơ, Sơn Hà, Minh Long v. v.... Ngày 7/5/1959, BCT cũng chỉ thị xử ủy Nam bộ *“Cần phát động một phong trào đấu tranh chính trị rộng rãi trong quần chúng, đồng thời tùy từng nơi, từng lúc ra sức phát triển hoạt động vũ trang tuyên truyền để đưa địch vào thế thụ động, cô lập hơn nữa về chính trị.”*[9]

Mãi tới trung tuần tháng 5/1959, Đảng LĐVN mới có cơ hội để công bố chính sách mới. Cơ hội thứ nhất là ngày 6/5/1959, chính phủ Diệm ban hành Luật 10/59 nhằm diệt Cộng và thiết lập tòa án quân sự lưu động để xét xử cán bộ Việt Cộng. Toà Mặt Trận này có quyền chung thẩm; dùng Dự số 47 năm 1956 để trừng trị “Việt Cộng.” Ngay trong ngày 7/5/1959, Ban Bí thư [BBT] Đảng LĐVN chỉ thị cho XUNB về những biện pháp đối phó với Luật 10/59. Một tuần sau, ngày 14/5, Võ Nguyên Giáp cũng gửi điện văn cho Ủy Ban Quốc tế Kiểm soát đình chiến phản đối Luật trên.[10]

Cơ hội thứ hai là đột biến chính trị ở Lào, một vương quốc trung lập, nơi Hà Nội có ảnh hưởng lớn trên tổ chức Pathet Lào tức *Neo Lao Hak Sat* (Mặt trận Yêu Nước Lào). Ngày 11/5/1959, Phoui Sananikone bắt giữ các lãnh tụ Pathet Lào, kể cả Souphanouvong, Phoumi Vongvichit và Đại tá Singkapo. Việc bắt giữ này đưa Kaysone Phomvihane lên cầm đầu Pathet Lào. Rồi ngày 17/5, quân Pathet Lào rời Cánh Đồng Chum [*Plaine de Jarres*] rút qua lãnh thổ Việt Nam, từ chối sát nhập vào quân đội Hoàng Gia. Sau đó, phát động du kích chiến ở vùng Sầm Nưa, với sự giúp sức của các “chuyên gia” Hà Nội. Chu Văn Điều (Huy Mân, 1923-2005) và Nguyễn Chấn (Trần Văn Trà, 1919-1996) nhận lãnh “nghĩa vụ quốc tế” của “Đoàn 100” và “Đoàn 959” [thứ nhất] trong cuộc nổi loạn này.[11]

Mặc dù Mat-sco-va không đồng ý cho Hà Nội tấn công miền Nam, và Bắc Kinh thì chỉ muốn “trường kỳ mai phục,” Hà Nội vẫn làm ăn theo ý mình. Liên Xô và Trung Cộng miễn cưỡng xuôi theo, tiếp tục viện trợ cho Hà Nội để gây thiện cảm giữa lúc rạn nứt giữa Mat-sco-va và Bắc Kinh ngày càng trầm trọng, và tránh tiếng thiếu tinh thần nghĩa vụ quốc tế.[12]

Cách nào đi nữa, từ tháng 5/1959, Thượng tá CS Võ Bẩm được lệnh lên đường vào Nam, khai mở đường giây liên lạc, sau này được biết như Binh Đoàn 559. Bẩm người Quảng Ngãi, trước đó đã được Trần Lương, Bí thư Khu V, và Tướng Nguyễn Văn Vịnh, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Thống Nhất, giao nhiệm vụ chuyển thuốc men và một số súng đạn cho Khu V. Qua tháng 7/1959, Hà Nội còn tổ chức một đường giây hải thuyền 759 hay 125 để chuyển vận khí giới vào Nam dọc theo duyên hải.

Từ tháng 11/1959, Xứ Ủy Nam Bộ và Khu V (Trung bộ) bắt đầu phát động chiến dịch “khởi nghĩa” hay “đồng khởi” khắp miền Nam (Nghị quyết 4). Những ngày gần Tết Canh Tí (1960) chính phủ Diệm bị choáng váng vì những đợt đột kích của Cộng Sản khắp nơi, từ Cà Mau tới Bình Dương. Chấn động dư luận nhất là cuộc đột nhập Bộ Chỉ huy Trung đoàn 32 của Sư đoàn tân lập 21 (nguyên là Trung đoàn 39, Sư đoàn 13 Khinh chiến) ở Trảng Súp, Tây Ninh đêm 25 rạng 26/1/1960. Khoảng 200 VC vượt các trạm gác, xuyên qua doanh trại các Tiểu đoàn trong khoảng 1 tiếng đồng hồ. 23 quân nhân VNCH chết, 43 bị thương, mất một số lớn vũ khí trong kho (2,000). Bộ Chỉ huy Trung đoàn, hai doanh trại bị phá hủy và 4 doanh trại khác bị hư hại.[13]

Chiến lược của Cộng Sản thời gian này là lập căn cứ, đấu tranh vũ trang ở vùng rừng núi, đấu tranh chính trị và bán quân sự ở nông thôn, và đấu tranh chính trị tại các thị trấn và thành phố. Những hành vi khủng bố, ám sát viên chức

hành chính và an ninh cấp thôn, xã ngày một gia tăng. “Phiến Cộng” cũng không ngừng đánh phá các trung tâm dinh điền hay Khu Trù Mật ở cao nguyên Trung phần và miền Tây đồng bằng Cửu Long, kể cả việc sử dụng “đạo quân tóc dài.” “Bức tường người” của Ngô Đình Diệm xây dựng từ năm 1955-1956 bị lung lay tận rễ gốc. Tuy nhiên, Hà Nội vẫn giữ bề ngoài hợp pháp; chờ đợi thời cơ.[14]

Tình hình suy thoái an ninh miền Nam khiến viên chức Mỹ không ngớt báo động về Oat-shinh-tân. Thêm vào đó, sự bất mãn và chống đối chính phủ ngày một gia tăng. Tại Sài Gòn, chế độ bị choáng váng vì một bức tranh bia đặc san Xuân nhật báo *Tự Do*—tờ báo chịu ảnh hưởng của Sở Nghiên Cứu Chính Trị và Xã Hội của Trần Kim Tuyến. Chẳng hiểu họa sĩ (Phạm Tăng?) muốn vẽ gì mà được diễn dịch thành “6 con chuột đang gặm nhấm trái dưa hấu Việt Nam;” và người ta liền truyền tụng rằng 6 con chuột đó tiêu biểu anh chị em họ Ngô. Hai tháng sau, thêm một trái bom chính trị nổ tại Sài Gòn, tức Bản kháng thư (*manifesto*) phản đối chế độ độc tài Ngô Đình Diệm được phân phối trong cuộc họp báo tại khách sạn *Caravelle* ngày 26/4/1960 của 18 nhân vật tên tuổi. Hầu hết các chính khách này từng hợp tác với chế độ.[15]

Tháng 9 năm 1960, tại Đại hội thứ III của *Đảng LĐVN*, Hồ và Bộ Chính Trị lại ra nghị quyết “giải phóng miền Nam bằng võ lực.” Theo Hà Nội, miền Nam đã trở thành thuộc địa của đế quốc Mỹ, và đánh chiếm miền Nam là cuộc chiến tranh “chống Mỹ cứu nước,” một cuộc thánh chiến giải phóng. Chính quyền chống Cộng VNCH bị hạ giá thành “Ngụy quyền,” “ tay sai đế quốc Mỹ.”[16] Vì áp dụng triệt để lẽ phải của họng súng, Hà Nội chẳng cần nhắc nhở gì đến những mưu toan chiến lược của Trung Cộng và Nga Sô, mà chỉ ca ngợi Nga Sô và “Trung Quốc” vĩ đại, nhiệt liệt hoan hô bất cứ ai đang cầm quyền ở hai nước đàn anh và không tiếc lời “ngàn đời nhớ ơn” viện trợ của “phe ta.”[17] Và, dĩ nhiên, luôn luôn có thành kiến tiên thiên: Bất cứ ai chống lại chủ thuyết Cộng Sản đều là phản động, phản cách mạng, phải ngừng hiện hữu.

Nghị quyết của Hà Nội năm 1960 và tình hình suy thoái an ninh ở miền Nam khiến Đại sứ Elbridge Durbrow phải đề nghị với Oat-shinh-tân áp lực Tổng thống Diệm cải cách chính trị, kể cả việc nghiên cứu cho hai vợ chồng Cố vấn Ngô Đình Nhu rời nước và giải tán hoặc ra công khai *Đảng Cần Lao*. [18] Nhưng ngọn lửa tiếp sức cho Nghị quyết trên là cuộc đảo chính hụt của Nhảy Dù và Thủy Quân Lục Chiến trong hai ngày 11-12/11/1960. Đúng lúc đảo chính vừa diễn ra ở Sài Gòn, Bộ Chính Trị Đảng LĐVN cho *Mặt Trận Dân Tộc Giải Phóng Miền Nam* [MTDT/GPMN] ra công khai.[19]

Mặc dù là công cụ của Đảng Cộng Sản, tổ chức đại chúng này (giống như các tổ chức Việt Minh hay Liên Việt) lời kéo được một số người không Cộng Sản, nhưng chán ghét hoặc là nạn nhân của chính phủ.[20] Chính vì thế đã có nhiều người cả đoán rằng cuộc xâm lăng miền Nam của Cộng Sản chỉ là “cuộc nội chiến” giữa những phe phái miền Nam.[21]

Nhờ có cán bộ và khí giới xâm nhập từ miền Bắc, và sự chỉ đạo chặt chẽ từ Hà Nội, tổ chức MTDT/GPMN ngày một lớn mạnh. Cơ cấu hành chính nông thôn của chính phủ Diệm ngày một suy sụp. Năm 1960, tỉnh trưởng Vĩnh Long là Khuu Văn Ba bị ám sát. Năm sau, tỉnh trưởng Phước Thành bị đầu tó ngay giữa nhà lồng chợ trước khi bị treo cổ. Chiến trận rộ lên ở vùng cao nguyên vào đầu mùa khô 1961, khiến Diệm phải tuyên bố tình trạng lâm nguy, kêu gọi Thế Giới Tự Do cứu giúp—và chính Diệm **ngầm yêu cầu Liên bang Mỹ gửi quân tác chiến vào Nam**. Tuy nhiên, trước sự chống đối của dư luận Mỹ và thế giới, chính phủ John F. Kennedy (1961-1963) chỉ hứa sẽ giúp Việt Nam bằng mọi phương tiện, **ngoại trừ việc trực tiếp tham chiến**. Quyết định này tạo nên những căng thẳng trong liên hệ Mỹ-Việt vào cuối năm 1961, và báo chí Sài Gòn—theo lệnh của Ngô Đình Nhu—mở chiến dịch bài Mỹ xâm phạm chủ quyền và nền độc lập của miền Nam. Dẫu vậy, cuối cùng, hai bên đồng ý thực hiện “kế hoạch chống phản loạn” [CIP], với điều kiện Mỹ ngưng đòi hỏi Diệm cải cách về chính trị. Từ cuối năm 1961, Diệm-Nhu bắt đầu kế hoạch bình định nông thôn qua việc chấn chỉnh các khu trú mật và dinh điền cũ thành những thí điểm “xóm chiến đấu” ở

Tây Ninh, Quảng Ngãi và Vĩnh Long, theo nguyên tắc “vết dầu loang” [*oil spot*]. Tiếp đó, tháng 3/1962, phát động quốc sách Ấp Chiến Lược [ACL], theo kế hoạch của Robert [“Bob”] Thompson, một chuyên viên chống phản loạn Bri-tên. Tuy nhiên, đã qua trễ. Cộng Sản tìm đủ mọi phương cách bẻ gãy quốc sách ACL—qua việc tấn công, phá vỡ các ACL bằng quân sự, chính trị và binh vận—đồng thời gia tăng xâm nhập cán binh từ Bắc.[22]

Cuộc đánh bom Dinh Độc Lập vào tháng 2/1962, rồi đến cuộc đảo chính 1-2/11/1963 và những năm tháng hỗn loạn chính trị sau đó—với nhiều cuộc đảo chính, chỉnh lý, xuống đường biểu tình ở các thị xã và tỉnh lỵ lớn, và nhất là mối hiềm khích giữa Phật tử với giáo dân Ki-tô trong ba năm 1964-1966[23]—khiến từ năm 1964 chính phủ Lyndon B. Johnson quyết định oanh tạc trả đũa miền Bắc, và rồi đưa quân tác chiến Mỹ vào Nam Việt Nam để cứu vãn tình thế, tránh được ô danh tổng thống Mỹ đầu tiên bị thua trận, triệt thoái khỏi Nam Việt Nam.

Lê Duẩn không chịu lùi, quyết leo thang “tiến công,” xâm nhập từng đại đơn vị chính qui vào Nam. Đại tướng Nguyễn Vịnh (Chí Thanh, 1914-1967), Ủy viên Bộ Chính Trị, Chủ Nhiệm Tổng Cục Chính Trị, được giao quyền chỉ huy khoảng 200,000 bộ đội “sinh Bắc tử Nam” để chống lại “cuộc chiến cục bộ” (tự giới hạn) của Mỹ. Vào Nam (“đi B”) từ mùa Hè 1964, Nguyễn Vịnh được chỉ định làm Bí thư Trung Ương Cục Miền Nam (mới được tái lập, hoạt động dưới danh nghĩa *Đảng Nhân Dân Cách Mạng Việt Nam trong MT/ GPMN*), kiêm Chính ủy B-2.

Sau ngày Vịnh vào Nam, tổ chức lãnh thổ phía Nam vĩ tuyến 17—với hai chiến trường B-1 và B-2 từ năm 1961—cũng thay đổi.

“B-2” gồm 5 tỉnh phía Nam Trung bộ và toàn miền Nam, chia làm 4 Quân Khu: Khu 6 (Nam Trung bộ), Khu 7 (Đông Nam bộ), Khu 8 (Trung Nam bộ) và Khu 9 (Tây Nam bộ), cùng Đặc khu Sài Gòn/Gia Định (T-4).

Khu V (B-1) chia ra làm hai: “B-1,” gồm 8 tỉnh duyên hải miền Trung, từ Quảng Trị vào Khánh Hòa; B-3, tức Mặt Trận Tây Nguyên gồm 3 tỉnh Pleiku, Kontum, Ban Mê Thuột, với Nguyễn Chánh làm Tư lệnh, Đoàn Khuê làm Chính ủy. Tháng 9/1965, Chu Huy Mân làm Tư lệnh kiêm Chính ủy B-3. Tháng 4/1966, lập thêm Quân khu Trị-Thiên (B-4), do Lê Chương làm Tư lệnh kiêm Chính ủy. Hai tháng sau, 6/1966, lập Mặt Trận Đường 9 (tức B-5), do Vũ Nam Long (Đoàn Văn Ưu, 1921-?) làm Tư lệnh; Nguyễn Xuân Hoàng, Chính ủy.

Mặt Trận Tây Nguyên đặt trực thuộc Bộ Tổng Tham Mưu, là nơi hoạt động của các đơn vị từ Bắc xâm nhập. Cuối năm 1967, “B-3” có hai đại đơn vị Nông trường (SĐ 1) và Nông trường 10 (SĐ 325B), cùng Trung đoàn 24, các đơn vị pháo, phòng không, quân y, vận tải, v.. v...

Các đơn vị vũ trang tại các quân khu khác cũng được tổ chức lên cấp sư đoàn (công trường): Sư Đoàn 2, Sư Đoàn 3 “Sao Vàng” thành lập ngày 2/9/1965 tại Bình Định (Quân khu 5); Tư lệnh, Giáp Văn Cương; Chính ủy, Đặng Hòa; Sư Đoàn 9 thành lập ngày 2/9/1965 tại Phước Thành, Bình Long; tham gia chiến dịch Dầu Tiếng (1965); Tư lệnh, Hoàng Cầm; Chính ủy, Lê Văn Tường; Sư Đoàn 5 thành lập ngày 23/11/1965 tại Bà Rịa (Căn cứ Mây Tàu); Tư lệnh, Nguyễn Hoà; Chính ủy, Lê Xuân Lự; Sư Đoàn 7 thành lập ngày 13/6/1966 tại Phước Long; tư lệnh, Nguyễn Hòa; Chính ủy, Dương Cự Tầm.

Vịnh áp dụng chiến lược đã quen thuộc của Mao Trạch Đông: Lấy nông thôn bao vây thành thị cho tới lúc ung thối, rồi sẽ dứt điểm. Lê Duẩn biện luận rằng chiến lược của Đảng LĐVN không phải là lấy nông thôn bao vây thành thị,

mà đã được sáng tạo theo thực tế Việt Nam. Tuy nhiên, những biến đổi trên chỉ là tiểu tiết; trên cơ bản vẫn là lấy nông thôn làm căn cứ. Võ Nguyên Giáp và các chiến lược gia CSVN cũng thường thích đề cập đến cái gọi là *chiến tranh nhân dân*. Thực ra, là *chiến tranh hoá nhân dân*—bắt mọi giai tầng quốc dân đều trở thành nạn nhân của chiến tranh. Ngày 2/9/1965—nhân dịp kỷ niệm 20 năm ngày thành lập chế độ CSVN—Thống chế Lâm Bưu [Lin Pao], Bộ trưởng Quốc Phòng Trung Cộng, cũng đề cập đến chiến lược ... *chiến tranh nhân dân* này.

Nhưng đối thủ của Thanh là William C. Westmoreland, một cựu Tướng Nhảy Dù. Ngoài ra, còn có cả một đạo quân cơ giới tối tân bậc nhất thế giới. Đó là chưa nói đến trực thăng và oanh tạc cơ chiến lược B-52 (lần đầu tiên yểm trợ chiến thuật tại Bến Cát ngày 18/6/1965) mà chỉ những bộ đội “sinh Bắc tử Nam” mới đầy đủ kinh nghiệm nói về mức tàn phá. Bởi thế, bày ra trận đánh nào, Vịnh thua trận đó—from Đức Cơ (Pleiku, 8/1965), An Khê (9/1965), tới Pleime (10/1965), Ia Drang (10-11/1965), Ia Drang 2 (Sa Thầy, 10-12/1966), Tây Ninh (11/1966), v.. v... Với chiến lược “truy diệt [*search-and-destroy*],” Westmoreland đã có thể tảo thanh cả những chiến khu bất khả xâm phạm trong giai đoạn 1945-1954: Tam Giác Sắt, Chiến khu C, Chiến khu D (chiến dịch *Cedar Falls, Junction City*, v... v...).[24]

Song song với chiến lược “truy diệt” này là một chương trình bình định (xây dựng) nông thôn. 54 tiểu đoàn chính qui VNCH, kể cả Nhảy Dù và Thủy Quân Lục Chiến, được giao nhiệm vụ yểm trợ cho 555 toán cán bộ Xây Dựng Nông Thôn bình định và cải tổ dần từng thôn ấp. Trên lý thuyết, đây là một chiến lược lý tưởng nhất: sử dụng hơn 500,000 quân Mỹ và Đồng Minh để bẻ gãy các lực lượng chính qui Cộng Sản, trong khi thanh lọc dần những cán bộ hạ tầng Cộng Sản, theo chính sách vết dầu loang. Trên thực tế, dẫu có nhiều khiếm khuyết—như lãnh đạo yếu kém, tệ nạn phe đảng, tham nhũng, hối lộ tràn lan—“chiến lược hai gọng kim” này khiến chính quyền miền Nam ngày thêm vững mạnh. Ít nữa, cũng vững mạnh hơn giai đoạn “kiêu binh” 1963-1966. Đồng thời, Johnson bắt đầu hợp hiến hoá chế độ; đưa Nam Việt Nam trở lại tình trạng một quốc gia có hiến pháp (1/4/1967), quốc hội, v.. v...[25]

Từ tháng 5/1967, Nguyễn Vịnh có ý định thay đổi chiến lược: đưa chiến tranh vào thành phố để gỡ rối cho hạ tầng cơ sở nông thôn. Vịnh muốn tung ra những đợt đột kích kéo dài ít ngày, rồi triệt thoái. Nhưng cái chết đột ngột của Vịnh vào mùa Thu 1967 khiến Hà Nội—đúng hơn, Lê Duẩn, Phan Đình Khải [Lê Đức Thọ] và Văn Tiến Dũng—cải tiến kế hoạch đột kích thành phố và thị xã thành một cuộc Tổng Tấn Công. Có lẽ vào thời gian này, yếu tố “ngoại giao” hay “mặt trận chính trị” mới được thêm vào, giúp kế hoạch “Tổng Tấn Công” có kích thước lớn lao hơn.[26]

Sự thay đổi chiến lược này được thực hiện trước tiên bằng việc tăng cường nhân sự cho miền Nam. Phạm Văn Thiện (Phạm Hùng, 1912-1988), một cộng sự viên đắc lực của Lê Duẩn trong thời chiến tranh Pháp-Việt ở miền Nam, Ủy Viên Bộ Chính Trị, được chỉ định làm Bí thư Trung Ương Cục Miền Nam, kiêm Bí Thư “B-2”. Hoàng Văn Thái (tức Xiêm, 1915-1986), tay chân thân tín của Giáp, vào nắm toàn bộ lực lượng võ trang B-2. Vũ Nam Long (Đoàn Văn Ưu, sinh 1921) được điều từ Quân Khu IV Bắc Việt vào Đặc khu Trị-Thiên (B-4) (thành lập từ tháng 4/1966) để phụ tá Trần Văn Quang.

Tiếp đến việc cải tổ lại khu vực lãnh thổ Huế và Sài Gòn. Đồng thời, để gây tiếng vang và nhắm mục đích lôi kéo quân Mỹ ra xa các thành phố, Cộng Sản mở năm mặt trận lớn: Trận Cồn Tiên ở vùng vĩ tuyến 17 từ cuối tháng 6/1967 tới tháng 9/1967; trận Lộc Ninh (Phước Long) ở gần biên giới Miên từ 27/10 tới 5/12/1967; trận Dak To (Kontum) (11/1967); và, đặc biệt, chiến dịch Khe Sanh—Đường 9 sát ranh giới Lào từ ngày 20/1 tới 15/7/1968. Mặc dù các đơn vị CSVN thiệt hại nặng nề, quyết tâm đánh lớn, đánh lâu của Cộng Sản khiến các chiến lược gia Đồng Minh và VNCH phải gọi nhớ đến bài học quân sự Điện Biên Phủ (1954).[27] Chính vì thế, mặc dù phát hiện nhiều bằng chứng khả tín, ít ai từng đoán được, hoặc công khai cảnh cáo dư luận thế giới về một cuộc Tổng Tấn Công trên toàn lãnh thổ miền Nam—một cuộc tự sát tập thể (*kamikaze*) trông thấy trước mắt.[28]



Cho đến hiện nay, Hà Nội vẫn chưa công bố hết động lực khiến Lê Duẩn, Phạm Văn Đồng, Phan Đình Khải, Võ Nguyên Giáp và Văn Tiến Dũng đã có quyết định lạ lùng trên. (Vai trò của Nguyễn Sinh Côn trong lối đánh “cách mạng” kiểu Việt Nam này cũng là một dấu hỏi: Ở số tuổi 76, thường xuyên đau yếu, sống tại Hoa Nam nhiều hơn Hà Nội đang “sơ tán”, Hồ có tiếng nói nào chăng?)

Theo nội dung bài nói chuyện của Lê Duẩn tại Hội nghị TW lần thứ 14, vào đầu năm 1968, CSBV đã mạnh hơn Mỹ và Đông Minh về phương diện quân sự. Mặc dù về quân số, tỉ lệ là 3/1, nhưng lực lượng cơ động Cộng Sản 2, phe Mỹ và Đông Minh chỉ có 1. Duẩn khẳng định: “Địch chưa bao giờ diệt ta một đại đội [sic]; Ta diệt từng tiểu đoàn địch.” “Về quân sự nó thua rồi.” Bởi thế phải nắm lấy “thời cơ,” tiến công” (Tổng tấn công) theo đúng lời Karl Marx và Lenin chỉ dạy: “Cách mạng là tiến công; không tiến công là thất bại.” Trong khi đó, những chuyển biến chính trị trong hai năm 1966-1967 cho thấy chế độ miền Nam sắp suy sụp, Cộng Sản sẽ thay Phật Giáo làm chủ tình hình chính trị các tỉnh lỵ và thị xã. Duẩn giải thích thêm: Từ khi Phật Giáo thất bại (“tự thiêu là bạo lực”), “quyền lãnh đạo thuộc về ta,” Sài Gòn có vài ba vạn [20,000-30,000] đảng viên đang nằm im; “Ta làm chủ Đà Nẵng 70 ngày;” “cuối năm 1967, ta đã chỉ đạo quần chúng đô thị;” “Quần chúng đã chín muồi, muốn nắm chính quyền;” “hầu hết đô thị đều sôi nổi, coi như bây giờ không có con đường nào khác, phải khởi nghĩa, phải đánh đổ Mỹ.” Vấn đề quan trọng là “làm sụp chính quyền của nó;” “phải phá hết, phá rất dữ hậu cứ của nó;” “Phải chuyển qua tổng công kích, tổng khởi nghĩa.” Mỹ thua, sẽ phải ngồi vào bàn hội nghị. Rồi Duẩn hy vọng “300,000 người Sài Gòn cầm súng đánh Mỹ;” “Ta mạnh lên, chúng vọt xuống;” “tất cả các lực lượng phản chiến sẽ ngả về ta.” Duẩn cũng nhấn mạnh: Tổng tấn công là “một chiến dịch”, “một giai đoạn”, 3 tháng, 6 tháng, còn kéo dài. Và tiết lộ “đã bàn với TWC;” “thấy nhu cầu của quần chúng thực sự, nguyện vọng quần chúng thực sự;” “Ta không bàn với ai, bí mật lắm.” Chủ trương lớn, đã đề ra từ nghị quyết 11, 12 [năm 1965]; Duẩn từng nói với Lưu Thiếu Kỳ và Leonid Brezhnev. “Ta khởi đầu, ta sẽ kết thúc. Độc lập, không nghe ai cả.”[29]

Trung tướng Tạ Ngọc Phách—tức Trần Độ (1923-2002), Phó Chính ủy B-2, người được giới tình báo, truyền thông phong (một cách làm lẫn) là cấp chỉ huy của mặt trận Sài Gòn—tiết lộ vào năm 1981 rằng Cộng Sản tin tưởng có thể thắng lợi, chiếm giữ được một số thành phố. Riêng về phản ứng chính trị ở Mỹ chỉ là điều may mắn, không trừu tượng. Nhận xét này phản ánh nội dung bài nói chuyện dẫn trên của Lê Duẩn. Tuy nhiên, còn quá ít tài liệu để phán xét mức độ sâu sát của lời chứng trên. Dù ở cương vị Phó Chính Ủy B-2 chưa hẳn Trần Độ biết rõ hết những lý do thầm kín của cuộc Tổng Tấn Công-Tổng Khởi Nghĩa Mậu Thân 1968.[30]

Y sĩ Dương Quỳnh Hoa (1930-2006)—một cán bộ Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam, từng có chân trong Chính phủ Lâm thời Cộng Hòa miền Nam— cũng than van, vào năm 1981, rằng Hà Nội đã “tính toán sai lạc” một cách thảm hại, khiến suy yếu cuộc nổi dậy ở miền Nam.[31]

Giống như trường hợp Trần Độ, nhận xét này phần nào hữu lý, nếu chỉ dựa trên những lời tuyên bố của Lê Duẩn tại Hội nghị trung ương thứ 14; đặc biệt là “nguyện vọng” nổi dậy lật đổ chính quyền của dân chúng miền Nam (Tổng Khởi Nghĩa).

Nhưng theo một biên niên của Viện Sử học Hà Nội, được ấn hành sau ngày Lê Duẩn chết và Việt Nam đang trong khí thế đổi mới, cởi trói cho văn nghệ sĩ, Hội nghị lần thứ 14 (khóa III) Ban Chấp Hành Trung Ương Đảng LĐVN vào tháng 6/1967 “đánh giá thắng lợi to lớn trong việc đánh bại một bước rất cơ bản cuộc chiến tranh cục bộ của đế quốc Mỹ. Vì thế trước cảnh tiến thoái lưỡng nan của Mỹ, cần khai thác cuộc bầu cử Tổng thống 1968 ở Mỹ, chuẩn bị đánh lớn, “nhảy vọt”, buộc Mỹ phải thua về quân sự.”[32]

Ngoài ra, từ Hội nghị 14 (khóa III), Hà Nội đã dự trù khai sinh một Mặt Trận II, chuẩn bị thành lập chính phủ trung ương lâm thời cho miền Nam Việt Nam, với những khuôn mặt mới mẻ hơn, kể cả vài khuôn mặt thân Pháp. Ngày 21/1/1968, BCT đã mật lệnh cho Phạm Văn Thiện [Hùng], Võ Toàn [Chí Công] và Trần Văn Quang thành lập **Liên Minh Dân tộc, Dân chủ và Hòa Bình**. Tổ chức này có cờ hình chữ nhật, với hai giải đồ kẹp vào giữa một giải màu xanh da trời (giống cờ MTDT/GPMN), với ngôi sao vàng. Sẽ thành lập cấp Ủy Ban ở các thành phố lớn; cơ quan trung ương đặt tại Sài Gòn. Chính quyền cách mạng sau này sẽ là Chính phủ Việt Nam Cộng Hòa.[33]

Tuy nhiên, nếu khách quan phân tích, khi tung ra cuộc tự sát tập thể Mậu Thân 1968, Hà Nội đã nhắm vào ba mục tiêu chính: gỡ rối về quân sự, mở mặt trận chính trị ở quốc ngoại (hoạt động quốc tế và đấu tranh ngoại giao), và làm suy yếu tiềm lực chống Cộng của thị dân miền Nam.

**M**ột trong những mục đích chính của Hà Nội nhằm kích động tinh thần cán binh. Như chúng ta đã biết, từ năm 1965, cường độ các trận đánh giữa Cộng quân và lực lượng Đồng Minh ngày thêm gia tăng. Số tổn thất của Cộng Sản về phi pháo rất cao. Theo tài liệu Mỹ, từ 1/1/1961 tới 31/1/1968, số CS chết ước lượng khoảng 259,447 người, và bị thương 389,171; so với 54,137 VNCH chết, 117,528 bị thương, 27,448 bị bắt hay mất tích. Mỹ chết 16,945 người, bị thương 56,237, bị bắt 232, và mất tích 748.[34]

Đáng lưu ý hơn nữa là cái chết của Nguyễn Vịnh [Chí Thanh] vào mùa Thu 1967.[35]

Trong khi đó, kế hoạch phong tỏa kinh tế và những cuộc hành quân bình định của VNCH—do 555 toán Xây Dựng Nông Thôn phụ trách dưới sự bảo vệ của các đơn vị chủ lực, cùng tài trợ, cố vấn của Bộ Tư lệnh MACV và các nha sở liên hệ, dưới sự phối hợp của Robert W. Komer—khiến tinh thần cán binh xuống rất thấp.[36]

Số cán bộ hồi chính ngày một lên cao (20,242 cho cả năm 1966, 13,551 người trong 4 tháng đầu năm 1967, và lên tới trên 27,000 cho trọn năm). (*The Pentagon Papers* (Gravel), I:15) Tình trạng “*lạc ngũ*”—tức bỏ đơn vị, lang thang trong rừng—cũng xuất hiện. Đánh vào thành phố, bởi thế, là đi vào cửa chết để tìm cái sống.

2. Theo tài liệu CS, “Tám Hà” Trần Văn Đắc khai báo nhiều bí mật quân sự quan trọng, gây cho ta (CS) những tổn thất đáng kể vào thời điểm mở màn đợt 2; *Mậu Thân Sài Gòn* (Sài Gòn: 1988), tr. 81. Sẽ dẫn Mậu Thân 1968. Một cán bộ hồi chánh khác, “Ba Trà” Lê Ngọc Lân, đã giúp VNCH bắt giữ Thích Thiện Hòa cùng nhiều cán bộ nằm vùng quan trọng. Sau Tết Mậu Thân, Ba Trà bị Thành đoàn CS ám sát trên đường từ nhà đến Bộ Chiêu Hồi. *Ibid.*

Trước hết, tấn công vào các thành phố sẽ khiến Đồng Minh và quân VNCH phải cắt giảm các cuộc hành quân truy diệt, rút về thế thủ, bảo vệ các vòng đai an ninh. Các đoàn Xây Dựng Nông Thôn sẽ mất lực lượng quân sự yểm trợ, dễ bị thanh toán. Lực lượng Nghĩa quân (Dân vệ) hay Địa Phương quân (Bảo An) cũng bị xuống tinh thần. Tại vùng IV, chẳng hạn, khoảng 400 tiền đồn đã rút lui không một tiếng súng kháng cự trong dịp Tết Mậu Thân. Những viên chức hành chính địa phương cũng mất điểm tựa cần thiết. Các cơ sở nông thôn của CS sẽ có cơ hội khôi phục.

Dĩ nhiên, một cuộc tấn công qui mô như thế phải tổn thất lớn lao về nhân mạng và vũ khí. Tại Huế, 60 phần trăm tổng số hơn 5,000 quân CS tham chiến bị thương vong.[37]

Chưa tài liệu CS nào cho biết yếu tố tổn thất có được nghiên cứu hay chẳng. Sự im lặng này—dù đã hơn 50 năm trôi qua—chứng tỏ sự nhấn tâm của giới lãnh đạo Cộng Sản: Chẳng những thân nhiên ném hơn 80 chục ngàn cán binh vào tử địa—mà một số không nhỏ còn dưới 18 tuổi—Lê Duẩn cùng các cán bộ cao cấp còn lừa bịp họ là nhất định sẽ chiến thắng, giải phóng trọn vẹn được miền Nam, dân chúng các đô thị đang trông chờ họ, và nhất định sẽ có tặng viện cho các đoàn quyết tử tiền phong. Ba tiếng “Tổng Khởi Nghĩa” được điền thêm vào kế hoạch Tổng Tấn Công nguyên thủy có lẽ phần nào mục đích tác động (động viên) tinh thần này, hơn thực tâm tin tưởng rằng CS đủ khả năng lật đổ chế độ có vẻ suy yếu sau nhiều biến loạn chính trị tại miền Nam từ năm 1963. Lê Minh, người chỉ huy mặt trận Huế, cũng thú nhận và ngầm chỉ trích đã tâm bịp bợm cán binh cùng sách lược thí quân của Hà Nội.

**S**ong song với ý niệm thí quân để giải tỏa áp lực của Đồng Minh tại nông thôn—nguồn cung cấp tài nguyên nhân, vật lực—là một mặt trận ngoại giao vừa hé mở.

Từ năm 1961, đã bắt đầu có những cuộc tiếp xúc bí mật giữa Mỹ và Bắc Việt. Khi Phạm Ngọc Thạch ghé thăm India vào thượng tuần tháng 12/1961, Mỹ nhờ Bộ Ngoại Giao India chuyển cho Thạch một văn thư minh định lập trường: Mỹ sẽ tiếp tục viện trợ cho VNCH đến ngày Hà Nội ngưng xâm lấn. Hôm sau, 8/12/1961, BNG Mỹ ra Bạch thư về việc CSBV tấn công miền Nam. Tài liệu “Jordan Report” này gồm 2 phần, với tựa *A Threat to Peace: North Vietnam's Effort to Conquer South Vietnam*. Tại Hội nghị tay ba Mỹ, Pháp và Bri-tên tại Bộ Ngoại giao Pháp ngày 11/12/1961, Ngoại trưởng Dean Rusk giải thích là Mỹ đã công bố Bạch thư ngày 8/12/1961 vì biến loạn ở VN không thuần là nội loạn, mà do CSBV phát động. Mỹ không có ý định gửi các đơn vị tác chiến vào Nam Việt Nam; nhưng sẽ giúp Diệm tự vệ, bằng cách viện trợ trực thăng, vũ khí, v.. v..[38]

Chiều 22/7/1962, nhân dịp ký Hiệp ước về Lào, Ngoại trưởng Ung Văn Khiêm bí mật gặp W. Averell Harriman tại khách sạn *Hotel Suisse*, Geneva. Harriman cho Khiêm biết rằng Kennedy đã quyết định tặng viện cho Nam Việt Nam vì cuộc chiến tranh du kích tại miền Nam do miền Bắc điều khiển (bằng chứng là báo cáo của UBQT/KSĐC), và Mỹ sẽ chấm dứt sự hiện diện quân sự nếu Hà Nội trở lại tình trạng Hiệp định Geneva qui định. Khi Khiêm biện bạch đây thuần chỉ là cuộc nổi dậy của dân chúng miền Nam, không hề có lính miền Bắc tham chiến, Harriman nói không muốn thảo luận nhiều về vấn đề này, và tuyên bố sự can thiệp của Mỹ chỉ chấm dứt khi nào Bắc Việt ngưng xâm lăng miền Nam. Từ ngày này, có nhiều nỗ lực bí mật của phe “chủ hòa” miền Bắc, qua trung gian nhiều chính phủ và tổ chức—đặc biệt là Liên Xô Nga, Liên Hiệp Quốc, Pháp và Vatican—để tìm giải pháp hòa bình. Tuy nhiên, mãi tới đầu năm 1967, Phó Thủ Tướng kiêm Ngoại Trưởng Nguyễn Duy Trinh mới nêu lên điều kiện để hòa đàm: ngưng oanh tạc Bắc Việt và triệt thoái quân viễn chinh Mỹ khỏi Việt Nam **vô điều kiện**. [39]

Ngày 8/2/1967, TT Johnson viết thư cho Hồ, và được phúc đáp tương tự. (*VKĐTT*, 28:1967, 2003:180-183) Bảy tháng sau, ngày 26/9/1967, Johnson đồng ý ngưng oanh tạc có điều kiện (thường được biết như Phương thức San Antonio). Cuối năm 1967, sau những chuyến xuôi ngược của đại diện Vatican giữa Roma và Hà Nội (Johnson 1971:268-269), Trinh lại thêm một lần đề cập đến vấn đề “điều kiện” hòa đàm. Cơ hội cho hòa đàm đã hé mở.

Tuy nhiên, hòa đàm ở thế nào, mạnh hay yếu? Muốn thắng lợi ở bàn hội nghị, cần mạnh ở chiến trường. Hoặc, phải tạo được chứng cứ để thổi phồng sức mạnh của mình ở chiến trường. Thực tế, về trang bị, vũ khí hay khả năng tác chiến, CSVN khó thể đương đầu một đạo quân hùng mạnh, cơ giới tối tân như lực lượng Mỹ và Đồng Minh. Dẫu vậy,

đạo quân Mỹ cũng có nhược điểm: cần một thời gian khá dài để ổn định tình hình, và nhiều quân số hơn nữa để chiến thắng. Nhưng Johnson từng tuyên bố cuộc tham chiến của Mỹ sẽ ngắn hạn, ánh sáng ở cuối đường hầm không xa, và để chiến thắng tổng số quân Mỹ cần thiết chỉ lên tới 525,000 người vào giữa năm 1968. Đáng lo hơn nữa, cứ bốn năm nước Mỹ có một cuộc tranh cử Tổng Thống cùng một nửa số ghế trong Thượng Viện; và, một Tổng Thống chỉ có thể giữ chức vụ tối đa trong hai nhiệm kỳ, tức 8 năm. Đó là chưa nói Việt Nam—ngoài công dụng ngăn chặn sự bành trướng ảnh hưởng của Liên Xô xuống vùng Đông Nam Á—chẳng có gì quyến rũ. Mỹ tiếp tục giữ quân chiến đấu ở Việt Nam phần lớn vì niềm kiêu hãnh của một siêu cường, vì an ninh, thịnh vượng chung của toàn vùng Đông Nam Á, và vì những cuộc bầu cử tại chính nội địa Mỹ—tức không một Tổng thống hay một chính đảng nào, dù Dân Chủ hay Cộng Hòa, muốn đi vào lịch sử như đã bại trận tại Việt Nam—hơn quyết tâm biến miền Nam Việt Nam thành một tiền đồn đích thực của tự do, dân chủ. Nói cách khác, mục đích chính của Mỹ là nhằm ngăn chặn sự bành trướng của khối Cộng Sản xuống vùng Đông Nam Á, và như một hệ luận, chỉ muốn có một chính phủ “thân hữu” ở miền Nam, tức một tiền đồn chống Cộng.[40]

Cuộc tấn công của Cộng Sản vào Sài Gòn, Huế và các thành phố miền Nam có lẽ còn nhằm mục đích ngoại giao này. Từ tháng 1/1967, Bộ Chính trị, Quân ủy TW và rồi Hội nghị TW lần thứ 13 (khóa III) đã quyết định chấp nhận vừa đánh, vừa đàm—mở đường cho tuyên ngôn của Nguyễn Duy Trinh ngày 27/1/1967. Tháng 6/1967, tại Hội nghị Trung ương lần thứ 14 (thứ nhất), Lê Duẩn đã công bố quyết định tổng tấn công để khai thác cuộc tranh cử năm 1968 tại Mỹ.[41]

Những nỗ lực dàn xếp một giải pháp chính trị của nhiều quốc gia và tổ chức quốc tế—kể cả Liên Xô, Pháp, Vatican và đường giây “Pennsylvania” của Kissinger-Sainteny (hay Aubrac-Mai Văn Bộ)—khiến Hà Nội chưa có quyết định dứt khoát. Cái chết của Nguyễn Chí Thanh cũng có thể gây nên sự đình trệ này.

Hiện chưa đủ tài liệu để xác định vai trò của Trung Cộng hay Liên Xô Nga trong cuộc Tổng Tấn Công 1968. Theo Lê Duẩn, kế hoạch Tổng tấn công được hoàn toàn bảo mật, và là quyết định riêng của Bộ Chính Trị. Tuy nhiên, chính sách đối với Mỹ của hai đàn anh trong khối Cộng Sản (hay Xã Hội Chủ Nghĩa, nếu muốn) ít nhiều ảnh hưởng đến quyết định của Hà Nội. Tường cũng nên lược thuật qua thể “một cỗ hai trông” của Hồ Chí Minh và Lê Duẩn trong giai đoạn 1954-1967 để có thể phân tích sâu sát hơn vai trò của Mat-sco-va và Bắc Kinh.

**T**ừ năm 1954, và nhất là sau khi Nikita S. Khrushchev lên chức Bí thư thứ nhất năm 1957, điện Kremli phát động chính sách sống chung hoà bình. Tháng 10/1959, khi thăm Bắc Kinh, Khrushchev đề nghị Mao không nên dùng vũ lực để trắc nghiệm sự vững chãi của chế độ tư bản. Bắc Kinh, từ Hội nghị Geneva 1954, và rồi Hội nghị Bandung 1955, cũng khẳng định lập trường sống chung hòa bình. Nhưng sau khi Khrushchev hạ bệ Stalin năm 1956, rạn nứt bắt đầu giữa hai đàn anh khối Quốc Tế Cộng Sản. Tháng 4/1960, *Nhân Dân Nhật Báo [Renmin Ribao]* đăng bài “Chủ thuyết Lenin vạn tuế,” gián tiếp tấn công Khrushchev. Từ đó, những cuộc trao đổi lời nhục mạ không ngừng leo thang. Liên Xô chỉ trích kế sách “Bước Đại Nhảy Vọt” của Mao là “khùng” và đi theo “đường lối Trotskyite.” Trung Hoa thì chê Khrushchev “xét lại.” Sau Đại hội thứ XXII của Đảng CS Liên Xô, Mao lên án Khrushchev đã phản bội sứ mệnh đấu tranh giai cấp. Mao còn đưa ra thuyết “thế giới thứ ba,” tức các nước nghèo và kém phát triển, như một đối lực với hai siêu cường Nga-Mỹ. Rạn nứt Nga-Hoa lên cao điểm sau những cuộc chạm súng ở biên giới, dài theo sông Ussuri (1969).

Hồ và Đảng LĐVN phải nỗ lực đi giây giữa hai đàn anh—nguồn cung cấp quân và kinh viện cần thiết. Hồ còn muốn đứng ra hòa giải hiềm khích giữa Mat-sco-va và Bắc Kinh, nhưng thất bại.

Về trường hợp thống nhất Việt Nam, Mat-sco-va nhấn mạnh vào nỗ lực tìm một giải pháp hòa bình. Vì vậy, năm 1956, Nga đồng ý với Bri-tên giúp Pháp cởi bỏ trách nhiệm về hiệp định Geneva. Mat-sco-va cũng khuyên nhủ Hà Nội chấp nhận nền trung lập ở Lào và Miên; và, chống việc đánh chiếm miền Nam bằng vũ lực. Tại Đại hội kỳ III của Đảng LĐVN (9/1960), các viên chức Nga vẫn khuyên Hồ tìm đường thống nhất đất nước một cách hòa bình, theo tinh thần Hiệp định Geneva. (Zhai 2000:89)

Đề lôi kéo Hà Nội về phe mình, Bắc Kinh—song song với những nỗ lực khai thác sự mâu thuẫn giữa Đảng CSVN và Nga—bí mật tiếp tay Hồ và Lê Duẩn trong việc đấu tranh chính trị và võ trang giới hạn ở miền Nam.

Tháng 10/1959, khi Phạm Văn Đồng qua Bắc Kinh xin quân viện và cố vấn, Chu Ân Lai gửi một phái đoàn chuyên gia xuống Bắc Việt, do Đại tướng La Thụy Khanh [Luo Riqing] cầm đầu. Khanh nhận lệnh là Bắc Kinh, trong khả năng, sẽ thỏa mãn tất cả những yêu cầu của Hà Nội. Tới Hà Nội ngày 10/11/1959, Khanh đi khảo sát cả 5 quân khu, phi trường, hải cảng và các nhà máy của CSBV. Thủ tướng Đồng ba lần bày tỏ hy vọng lớn lao ở viện trợ của Bắc Kinh. Bắc Việt cũng xin được xây dựng một số kho tiếp liệu ở sát biên giới và trong lãnh thổ Trung Hoa. Tháng 3/1960, Bắc Kinh bắt đầu gửi chuyên viên qua Bắc Việt. (Zhai 2000:82-83)

Tháng 5/1960, khi thảo luận về chiến lược tại miền Nam, Chu Ân Lai và Đặng Tiểu Bình đề nghị áp dụng một chiến lược linh động: tranh đấu chính trị tại các đô thị và quân sự tại nông thôn; nhưng không muốn leo thang chiến tranh. Tháng 12/1960, sau khi MTĐT/GPMN thành lập, Bắc Kinh công nhận ngay. Khi Lê Duẩn hỏi Lai về kinh nghiệm “công xã nhân dân” của Bức Nhảy Vọt, Lai khuyên chỉ nên chú trọng vào hợp tác xã nông thôn và kỹ nghệ nhẹ. Lai cũng đề cập đến thuyết “thế giới thứ ba” và yêu cầu Hà Nội ủng hộ cuộc tranh chấp biên giới của Trung Hoa. Tuy nhiên Hà Nội muốn đứng ngoài mọi tranh chấp giữa các nước anh em. (Zhai 2000:83-89)

Từ năm 1962, Bắc Kinh và Hà Nội xích lại gần nhau hơn. Sau chuyến đi cầu viện của Hồ và Nguyễn Vĩnh [Chí Thanh], Bắc Kinh tiếp viện cho MT/GPMN 97,000 vũ khí đủ loại. Bắc Kinh cũng nhấn mạnh vào giải pháp trung lập miền Nam. Đầu năm 1963, nhiều nguồn tin Pháp ghi nhận trong hai năm 1960-1961 số cố vấn Liên xô giảm từ 60 tới 15%; trong khi cố vấn TC tăng từ 28% tới 80%. (FRUS, 1961-1963, III:271)

Trong khi đó Liên Xô vẫn theo đuổi lập trường “sống chung hòa bình” với khối tư bản. Năm 1963, Khrushchev còn ký với Mỹ và Bri-tên Hiệp định hạn chế thí nghiệm bom nguyên tử. Việc này khiến Hà Nội nghiêng hẳn về Bắc Kinh. Sau khi Mao lên tiếng chống đối ngày 31/7/1963, báo *Nhân Dân* trong hai ngày 6 và 9 tháng 8/1963, và tạp chí *Học Tập* số tháng 9/1963 nhiệt liệt ủng hộ. Tháng 10/1963, *Nhân Dân* lại đã kích Yugoslavia theo đúng lập luận của Bắc Kinh, lên án Tito là dụng cụ của đế quốc Mỹ, và đang phản bội Marxist-Leninism, trở lại với tư bản. Tháng 11/1963, *Học Tập* chỉ trích việc Liên Xô bảo vệ Tito, và bênh vực cho những điều mà Liên Xô lên án là “giáo điều.”

Hà Nội cố gắng giữ bề ngoài trung lập trong cuộc đương đầu Nga-Hoa. Khi Lai triệu tập một buổi họp với các lãnh tụ CS Đông Nam Á tại Quảng Đông vào hạ tuần tháng 9/1963 để bàn việc thành lập một liên minh 11 đảng “chống lại bọn xét lại Nga Xô,” Lê Duẩn không đồng ý. Duẩn cũng không tán thành đề nghị viện trợ một tỉ Mỹ Kim của Đặng Tiểu Bình, nếu Hà Nội ngưng nhận viện trợ của Mat-sco-va.[42]

Bắc Kinh vẫn không ngớt tiếp tục khoét sâu mâu thuẫn giữa Hà Nội và Mat-sco-va. Nhân cơ hội Mat-sco-va đòi Hà Nội trả nợ, ngày 4/6/1963, Mao nói với một đại biểu của phái đoàn Hà Nội tại Vũ Hán là Trung Hoa thì khác, khi các đồng chí vay của Trung Hoa, bao giờ muốn trả cũng được, mà không trả cũng chẳng sao [Nguyên văn: "Don't worry when you borrow from China. You can pay the Chinese debts whenever you are ready and it is all right even if you do not pay."].[43]

Hội nghị TW lần thứ 9 khóa III của Đảng LĐVN (12/1963) có thể coi như dấu mốc tách biệt chính sách miền Nam giữa Mat-sco-va và Hà Nội. Tháng 12/1963, Tướng Lý Thiên Hữu [Li Tianyou], Phó Tổng Tham Mưu trưởng QĐGPND, dẫn một phái đoàn qua Bắc Việt. Lý Thiên Hữu ở lại miền Bắc tới 2 tháng và trao cho Hà Nội một kế hoạch chống kế hoạch chống phản loạn của Mỹ. (Zhai 2000:120) Ngày 27/12/1963, Mao còn viết thư cho Hồ, khen ngợi là đã có một buổi hội kiến xuất sắc với Mao.[44]

Việc Mỹ bắt đầu oanh tạc trả đũa Bắc vĩ tuyến 17 từ ngày 8/2/1964 [**Flamming Dart I-II**], khiến Lê Duẩn và nhóm chủ chiến mạnh hơn. Nỗ lực vận động tìm giải pháp chính trị cho miền Nam Việt Nam của Liên Xô, và nhất là Thủ tướng Alexi N. Kosygin, khiến Hà Nội thân thiết hơn với Bắc Kinh. Ngày 7/2/1964, có tin cán bộ cao cấp của Trung Cộng và Bắc Việt họp tại Mông-tự (Mengtzu), gần biên giới Hoa-Việt. Phi cơ chiến đấu của Trung Cộng tập trung tại khu vực này. (FRUS, 1964-1968, I:64)

Ngày 30/8/1964, Bắc Kinh lên án Liên Xô yểm trợ Mỹ can thiệp vào Việt Nam, qua Liên Hiệp Quốc. Tuy nhiên, sau khi Hà Nội đưa ra đề nghị ngày 22/2/1965 là các nước anh em XHCN công khai lên án Mỹ gia tăng chiến tranh xâm lược ở miền Nam, sáu ngày sau, 28/2, Bắc Kinh từ chối. Trong năm 1965, Bắc Kinh còn bốn lần bác bỏ đề nghị của Liên Xô phối hợp hành động ủng hộ CSBV, lập cầu không vận qua Trung Hoa, hay thành lập phi trường trên lãnh thổ TH để chuyển tiếp vận cho Bắc Việt. (Sách Trắng, 1979:48) Năm 1966, Mao hai lần phản đối việc thành lập Mặt trận Quốc tế ủng hộ Việt Nam do Hà Nội và đại diện Đảng Cộng Sản Nhật Bản đề nghị, vì không muốn Liên Xô tham dự. (Sách Trắng, 1979:48-49) Dụng tâm của Bắc Kinh là muốn Hà Nội cùng hai nước Miên và Lào phải nằm trong vùng ảnh hưởng của mình. Để lôi kéo Hà Nội, Bắc Kinh khôn khéo sử dụng viện trợ như những sợi giây cương.

Ngày 8/4/1965, Lưu Thiếu Kỳ nói với Lê Duẩn là Bắc Kinh sẵn sàng giúp bất cứ những gì Hà Nội cần. Duẩn và Giáp xin tăng viện trợ và quân chiến đấu TC. Duẩn nói cần "phi công chí nguyện, bộ binh chí nguyện, cùng tất cả các chuyên viên cần thiết." Duẩn còn muốn quân TC thực hiện 4 nhiệm vụ: giới hạn việc Mỹ oanh tạc phía Nam vĩ tuyến 19 hoặc 20; bảo vệ Hà Nội; bảo vệ vài trục lộ tiếp vận chiến lược; và, giúp lên tinh thần [*to boost morale*]. (Zhai, 2000:133)

Trong hai ngày 21-22/4/1965, Võ Nguyên Giáp thảo luận với La Thụy Khanh và Dương Thành Vũ, Đệ nhất Phó T/TMT, tại Bắc Kinh việc gửi quân TC qua Việt Nam. Chu Ân Lai cũng thành lập hai bộ phận để điều khiển việc viện trợ cho Hà Nội. Một Ủy ban Viện trợ Việt Nam tại Hội đồng Trung ương Nhà Nước, do Dương Thành Vũ và Lý Thiên Hữu cầm đầu; và Đoàn Chỉ huy Viện Trợ Việt Nam, do La Thụy Khanh trách nhiệm tại Ban Trung ương Đảng. (Zhai, 2000:134)

Tháng 5/1965, khi Hồ qua Bắc Kinh cầu viện, được Mao tiếp ở Trường Sa [Changsa]. Hồ yêu cầu TC giúp tu bổ 12 trục lộ phía Bắc Hà Nội. Tháng 6/1965, Văn Tiến Dũng đạt thỏa ước viện trợ với La Thụy Khanh. Nhưng ngày 16/7/1965, Bắc Kinh thông báo cho Hà Nội biết là **chưa tiện gửi phi công chí nguyện qua Bắc Việt**.<sup>[45]</sup>

Trong hai năm 1966-1967—dù Hoa lục đang xáo trộn vì cuộc “cách mạng văn hóa” (văn cách), khiến gần 100 cán bộ lãnh đạo, kể cả Chủ tịch Nhà Nước, Phó Chủ tịch Đảng CSTH Lưu Thiếu Kỳ, Tổng Bí thư Đặng Tiểu Bình, Bí thư Bắc Kinh Bành Chân, Đại tướng La Thụy Khanh, Tổng Tham Mưu trưởng, v.. v... bị hạ bệ, nhục mạ—Bắc Kinh vẫn đều đặn viện trợ cho Hà Nội. Bắc Kinh còn gửi qua Bắc Việt một số chí nguyện quân phụ trách việc giao thông vận tải, và nhất là phòng không. Tổng số chí nguyện quân Trung Cộng lên tới 300,000 người, trú đóng tại Yên Bái, Thái Nguyên, v.. v... Bắc Kinh cũng thiết lập một Bộ Tư lệnh Tây Nam, đề phòng Mỹ tấn công. Thống chế Bành Đức Hoài được cử làm Phó Tư lệnh.

Tuy nhiên, Hà Nội vẫn luôn e ngại tham vọng “bá quyền nước lớn” của Trung Cộng, sợ Bắc Kinh sẽ dùng xương máu trai tráng Việt để mặc cả với Mỹ trên đầu cổ mình. Nỗ lực của Bắc Kinh mở rộng ảnh hưởng tại Lào và Miên càng khiến Lê Duẩn và các lãnh đạo Hà Nội thêm hoài nghi. (*Sách Trắng*, 1979:49-51)

Dẫu vậy, ở thời điểm cuối 1967, đầu 1968, Lê Duẩn vẫn giữ bề ngoài thuận phục Bắc Kinh, và nghiêng dần về chính sách “vừa đánh, vừa đàm” của Mat-sco-va. Tháng 12/1967, Bộ Chính trị quyết định mở cuộc tổng tấn công. Nhưng mãi đến ngày 21/1/1968 mới chọn Giao Thừa Mậu Thân làm giờ G. (Hiệp, 2002:197-198)

Ngày Tết Mậu Thân 1968 là thời điểm lý tưởng nhất, vì mùa tranh cử sơ tuyển (giữa những ứng cử viên của mỗi đảng, Dân Chủ hoặc Cộng Hòa) tại Mỹ sắp bắt đầu. Cho dẫu thất bại về quân sự cũng đủ gây tiếng vang trong dư luận Mỹ. Và, qua hệ thống tuyên truyền cùng tinh báo tinh vi, cuộc tấn công có thể giúp mở ra một mặt trận chính trị ngay trong nội địa Mỹ—*mặt trận có tính cách quyết định*.

Đã dày kinh nghiệm về việc mở mặt trận chính trị tại nội địa Pháp những năm đầu thập niên 1950, Liên Xô và Hà Nội chỉ thay đổi chút ít chiến thuật cho phù hợp với “những túi khôn nhân loại” ở Mỹ—đại diện bằng những người viết tham luận (*editorials*) trên các tờ báo có nhiều độc giả, hay các nhà “thông thái” của ba đài truyền hình—những cá nhân chẳng có nhiều kiến thức về Việt Nam nói chung, và nhất là lối “lý luận” của những “người Cộng Sản Việt Nam” nói riêng. Thủ thuật của Hà Nội, bởi thế, trước hết muốn chứng tỏ được sự li lợm và quyết tâm chịu đựng để kéo dài cuộc chiến (theo kiểu Việt Nam). Đồng thời, khéo léo và tỉ mỉ khai thác mâu thuẫn giữa các nước Tây phương với Mỹ, và giữa các phe nhóm Mỹ, phát động phong trào phản chiến trong nước.

Những ai đã sống ở “lục địa đã mất” (*lost continent*), hẳn rõ người dân Mỹ bình thường chẳng mấy quan tâm, và cũng không có thì giờ để quan tâm, đến tình hình thế giới. Cuộc mưu sinh nghiệp ngã và nếp sống của một xã hội hậu kỹ nghệ hoá khiến chủ nghĩa cá nhân lên cao cùng độ. Một trận *football* (bóng bầu dục), *baseball* (khúc côn cầu), *basketball* (bóng rổ), hay một buổi đại nhạc hội lôi kéo số người xem nhiều hơn một bài diễn văn của Tổng thống Mỹ hay chuyến viếng thăm của một quốc trưởng nước bạn. Nước Mỹ quá rộng lớn—bờ biển Đông (Đại Tây Dương) và Tây (Thái Bình Dương) khác biệt nhau tới ba giờ, tức một phần tư khoảng cách từ Mỹ sang Việt Nam—nên truyền hình, truyền thanh và báo chí đóng một vai trò quan trọng trong việc hướng dẫn dư luận. Và, những nhân vật ảnh hưởng mạnh mẽ các tổ hợp truyền thông này không phải là chính quyền, mà chính giới đại tài phiệt, tức những người cung cấp tiền quảng cáo. Nước Mỹ, dù không còn giàu có như xưa, vẫn là đại siêu cường kinh tế. Đời sống ở Mỹ, dù chưa và sẽ chẳng bao giờ là thiên đường, nhưng hòa bình, sung túc nhất trần gian. Nên ít

thanh niên Mỹ muốn đi lính, nhất là phải thiệt mạng ở một xứ nhỏ bé nhiệt đới như Việt Nam. Và, chẳng có gì ngạc nhiên khi khối Liên Xô-Bắc Việt đã đưa tinh thần phản chiến và phong trào hòa bình lên hàng đầu tại Mỹ.

Để tiếp tay cho các phong trào phản chiến Mỹ, Liên Xô còn vận động các phong trào chống đối việc Mỹ tham chiến tại Việt Nam trên khắp thế giới. Cũng chính từ thời điểm này, xuất hiện một loại văn chương tuyên truyền ca ngợi lòng ái quốc của Hồ Chí Minh và Đảng Cộng Sản Việt Nam. Đồng thời là những nỗ lực bôi bẩn chế độ miền Nam, nhấn mạnh sự độc lập và tính chất “tự phát” của *Mặt Trận Dân tộc Giải Phóng Miền Nam*; hoặc, loan tin một chiều, chỉ nói lên những nửa sự thực ở miền Nam, quên bẵng đi những sự thực tồi tệ, sát máu hơn ở miền Bắc. Tác phẩm đầy lỗi lầm của những cây bút phản chiến Pháp như Jean Lacouture, Philippe Devillers, Paul Mus, v.. v... được chuyển dịch qua Mỹ ngữ, hay trích dẫn trong các tác phẩm nghiên cứu nặng mùi chính trị của nhiều học giả Mỹ. Ngay đến hồi ký của Jean Sainteny cũng được dịch qua Mỹ ngữ. Dù phải ít năm sau mới sản xuất ra những trí thức phản chiến David G. Marr, Gareth Porter hay Frances Fitzgerald, tất cả đã khởi đi và phát triển từ cuộc Tổng Tấn Công Mậu Thân 1968.[46]

Ngay sau khi cuộc Tổng tấn công vừa bắt đầu, giới truyền thông Mỹ nghiêng hẳn về phía Cộng Sản, kích động những xúc động và tinh thần chủ bại. Chuyến viếng thăm miền Nam của Walter Cronkite, trưởng ban tin (*anchor*) của tổ hợp truyền hình CBS, trong tháng 2/1968 đánh dấu sự thay đổi lập trường này. Ngay đến một số công chức cũng bị ảnh hưởng. Bởi thế, trong các cuộc họp mật của Hội Đồng An Ninh Quốc Gia [HĐ/ANQG] Mỹ vào hai ngày 12 và 13/2/1968, các cố vấn cao cấp của Johnson chia làm hai phe rõ ràng—McNamara, dù sắp rời chức vụ vào cuối tháng, chủ trương hoà đàm. Phe “điều hậu” có Tướng Earle C. Wheeler, Tổng Tham Mưu Trưởng Liên quân, và giới quân sự. Wheeler đề nghị động viên các quân nhân trừ bị để tăng viện cho chiến trường Việt Nam.

Vì đã được Tướng Matthew Ridgway, cựu Tư lệnh mặt trận Triều Tiên trong thập niên 1950, cảnh cáo rằng hiện trạng quân lực Mỹ không đủ khả năng phản ứng hữu hiệu nếu xảy ra một biến loạn nào đó ngoài Việt Nam—như trường hợp Berlin hay Bắc Triều Tiên chẳng hạn—Johnson chỉ chấp thuận tạm thời gửi qua Việt Nam một Lữ đoàn TQLC và một Trung đoàn thuộc Sư đoàn 82 Dù, khoảng hơn 10,000 người (Johnson 1971:385-387). Sau chuyến viếng thăm các binh sĩ trên ngày 17/2, trước khi họ lên đường qua Việt Nam, Johnson bồng đởi ý về cuộc chiến, và cử Wheeler qua thị sát tình hình để có quyết định dứt khoát.

Ngày 21/2, Wheeler rời Oat-shinh-tân, trực chỉ Sài Gòn. Westmoreland đề nghị Wheeler gửi thêm 205,000 quân tăng viện trước cuối năm 1968 để, nếu cần, mở rộng chiến tranh qua biên giới Miên, Lào và vĩ tuyến 17 hầu tiêu diệt các căn cứ hậu cần của CSBV. Tuy nhiên, McNamara không chấp thuận. Johnson cũng không có quyết định dứt khoát, giao cho người sẽ kế vị McNamara là Clark Clifford cầm đầu một ban điều nghiên để có quyết định cuối cùng.

Trong khi đó, Hà Nội lại tung ra những cuộc tấn công ngoại giao mới. Ngày 21/2, Tổng thư ký Liên Hiệp Quốc là U Thant xin yết kiến Johnson, thông báo rằng có tin Hà Nội sẽ đồng ý thương thuyết nếu Mỹ ngưng oanh tạc tức khắc—một nguồn tin chẳng có gì mới lạ, đã được U Thant tung ra từ năm 1965. Năm ngày sau, cơ quan CIA báo cáo cũng có tin Hồ đang chờ đợi để thương thuyết, nhưng với điều kiện phải ngưng oanh tạc trước. Cuối tháng 2/1968, thêm một nhân viên ngoại giao India mật báo rằng Hà Nội muốn thương thuyết tức khắc, và đồng ý không xâm nhập quân vào miền Nam sau khi Mỹ ngưng oanh tạc. Dù tất cả các nguồn tin trên đều không được kiểm chứng, nhưng những chiếc bong bóng hòa bình tiếp tục được thả ra cho tới đầu tháng 3/1968. (Johnson 1971:395, 401)



Bởi thế, trong phiên họp HĐ/ANQG Mỹ hai ngày 4-5/3/1968, Johnson bác đề nghị xin tăng viện của Westmoreland, và sẽ chỉ gửi thêm không quá 22,000 quân qua Việt Nam. Johnson cũng nghiêng về đề nghị của Rusk là **nên tạm ngưng oanh tạc phía Bắc vĩ tuyến 20 từ tháng 4/1968, khi mùa mưa bắt đầu, để chờ phản ứng của Hà Nội, và sẽ công bố trong một bài diễn văn sắp tới.** (Johnson 1971:399-400) Điều này có nghĩa Johnson đã chịu nhường bước trước đòi hỏi của CSBV, dù bán chính thức. Trong những ngày kế tiếp, qua các cuộc họp và tham khảo ý kiến với cố vấn, các nhà thông thái, cũng như Đại sứ Ellsworth Bunker và Tướng Creighton Abrams, Johnson đi dần đến một quyết định lịch sử—**không tái tranh cử nhiệm kỳ Tổng thống thứ 2, 1969-1973, để tìm cách rút chân khỏi Việt Nam trong danh dự. Ít ai biết Đại sứ Nga ở Mỹ được phép đọc trước và góp ý kiến dự thảo diễn văn của Johnson trước khi phát sóng.**[47]

**Đ**ánh vào thành phố còn là phương thức sử dụng “bạo lực cách mạng” quen thuộc của Cộng sản.

Trước hết nó có thể vô hiệu hóa những phần tử chống Cộng độc lập và uy hiếp tinh thần thị dân. Chỉ nguyên việc mang chiến tranh vào thành phố—nghĩa là đưa xương máu, điều tàn, đổ nát, xáo trộn vào những khu vực vốn được coi như an toàn của miền Nam—đủ minh chứng nghệ thuật cao đẳng trong việc sử dụng “bạo lực cách mạng” của Lê Duẩn-Phan Đình Khải: khủng bố tinh thần dân lành, khiến họ phải ngưng cộng tác với chính quyền hiện hữu, hoặc ít nữa “bình chân như vại.”

Chưa hết. Tại các khu vực Cộng Sản tạm chiếm, việc truy lùng, ám sát, thủ tiêu những nhân vật chống Cộng có thành tích là một việc làm quen thuộc, có chỉ thị rõ ràng. Năm 1969, chẳng hạn, đài phát thanh Hà Nội nhìn nhận đã “tiêu diệt hơn 3,000 tên ác ôn, phản động” ở Huế trong dịp Tết Mậu Thân. Hơn một thập niên sau những cựu đao thủ phủ Tết 1968 vẫn còn kiêu hãnh tuyên bố với một toán làm “lịch sử truyền hình” Mỹ rằng họ chỉ “trừng trị” những “con rắn độc” phản động, chống đối cách mạng. Ngay đến năm 1988, có người còn khoe khoang công lao “trừng trị... *Việt gian*” của mình. (Huế 1988:75)

Tuy nhiên, giới truyền thông quốc tế hầu như không một phản ứng. Ngược lại, người ta khai thác tối đa tấm ảnh Chuẩn tướng Nguyễn Ngọc Loan bắn chết một sĩ quan đặc công của CSBV trước cổng chùa Ấn Quang. Người chụp được tấm hình này—Eddie Adams—bỗng nổi danh thế giới, được trao tặng giải thưởng. Sự thiên vị của giới truyền thông quốc tế quá rõ và khác nghiệt.[48]

Đáng lưu ý rằng “bạo lực cách mạng” của CS trong dịp Mậu Thân 1968 không mang lại yếu tố tâm lý họ mong đợi. Ngoại trừ thiểu số đã nghiêng về phía CS từ trước—như Luật sư Trịnh Đình Thảo, Hòa Thượng Thích Đôn Hậu, Giáo sư Lê Văn Hào, v. v...—phần đông thị dân miền Nam sinh ra oán ghét, chống đối CS mạnh mẽ hơn. Tại Huế chẳng hạn, khi CS bắt đầu rút lui, những người bị dẫn theo lên rừng “phản kích lại CS ngay tại chỗ.” Có trường hợp họ đã “chống lại, bóp cổ chết ngay mấy người tự vệ đang canh giữ, có trường hợp (họ) tung lựu đạn giết cả xe trong lúc bộ đội cho ... đi nhờ xe” (Huế 1988:75-76). Tại nhiều nơi, dân chúng thẳng tay tố giác vị trí ẩn núp của tàn binh CS. Đó là chưa nói đến một phản ứng “tiêu cực” hơn: Dân chúng tìm đủ cách di tản khỏi những khu vực bị quân Cộng sản làm “ô nhiễm”—hay, một cách văn hoa hơn, “những lá phiếu bằng chân.”

Tóm lại, trên lãnh vực nội địa, cuộc Tổng Tấn Công-Tổng Khởi Nghĩa Mậu Thân 1968 là thất bại lớn cho phe Cộng Sản, hoặc văn hoa hơn, chỉ là một thứ “tổng diễn tập” cho chiến thắng quân sự 1975. Nhưng những hậu quả chính

trị—như loại bỏ thực lực chính trị-quân sự của MT/GPMN—và nhất là ngoại giao khiến “Nghị quyết Quang Trung” của CSBV được coi như bước ngoặt quan trọng trong giai đoạn 2 của chiến cuộc Việt Nam, 1959-1975.

**V**ề phía Việt Nam Cộng Hòa, chỉ nguyên việc để Cộng Sản bí mật chuyển khí giới vào thành phố, hay âm thầm chuyển quân tới tuyến tấn công là khiếm khuyết rất lớn.

Các cơ quan an ninh quân sự cũng như dân sự chịu một phần trách nhiệm. Hoặc vì tư lợi, hoặc vì cầu nhân, họ đã không kiểm soát được những đường giây đưa chất nổ và vũ khí tới các “cơ sở” Cộng Sản trong thành phố. Một số viên chức cao cấp—như trường hợp Trung tá Tỉnh trưởng Thừa Thiên—không báo cáo hết sự thực về tình trạng an ninh trong tỉnh. Đó là chưa kể tệ nạn tham nhũng, móc ngoặc đã thành cố tật trong hàng ngũ các đơn vị Cảnh sát, an ninh kiểm soát giao thông—những đồng tiền đi trước là đồng tiền khôn; tức những cái giá mà xe hàng, hay thuyền bè phải trả để không bị kiểm soát lúc rời hay cập bến, hoặc “mãi lộ” dọc đường, khiến CS an toàn đưa vào các thành phố và thị xã hàng tấn thuốc nổ, đạn dược, và vũ khí.

Ngoài ra, phần vì không khí cổ truyền ngày Tết, phần vì thái độ tắc trách, hoặc tự tin quá mức vào tình trạng an ninh của thủ đô hoặc các thị xã, đa số đơn vị ứng chiến không đầy đủ quân số hoặc không sẵn sàng chiến đấu. Tại Quảng Ngãi, chẳng hạn, khi Tư lệnh Sư Đoàn 2 BB tới kiểm tra một Tiểu đoàn ứng trực vào ngày mùng 1 Tết, quân số vốn vẹn 50 người—tức chưa đầy hai trung đội (Sơn & Dương 1968:269). Quân số ứng trực chỉ khoảng 30 phần trăm ở Cần Thơ hay Bến Tre.

Các cơ quan tuyên truyền của chính phủ và quân đội cũng phản ứng vụng về. Mặc dù một sĩ quan Tâm Lý Chiến của Trung Tâm Huấn Luyện Quang Trung nhanh trí cho chạy những bản nhạc hùng vào mờ sáng mùng 2 Tết—loại nhạc hùng này lại khiến những người đã nghi ngờ đến một cuộc đảo chính. Từ ngày 1/11/1963, người dân Sài Gòn đã được nghe loại nhạc hùng này nhiều lần. Thành một thói quen. Rạng sáng mùng 2 Tết, khi biết rõ tiếng nổ ngoài đường phố là tiếng súng mà không phải tiếng pháo đón Xuân, những điệu nhạc quân hành trên đài Sài Gòn khiến người ta nghĩ ngay đến một cuộc đảo chính. Vì, mới chỉ nửa tháng trước, Thiệu có vẻ “sẵn giọng” với Mỹ về việc thương thuyết với Cộng Sản. Ngoài ra, mặc dù Nguyễn Cao Kỳ nhận đứng chung liên danh ứng cử Tổng thống với Nguyễn Văn Thiệu để duy trì tình “huynh đệ chi binh,” tình trạng con chim hai đầu của Đệ Nhị Cộng Hòa Việt Nam quá hiển lộ. Tin đồn Kỳ và phe miền Bắc—tức Loan, và Lê Nguyên Khang, Tư lệnh Quân Đoàn III kiêm Tư lệnh TQLC—sẽ làm đảo chính được loan truyền trong mọi giới.[49]

Trong khi đó, ban tham mưu cùng những người thân cận Kỳ và Thiệu khiến liên hệ giữa hai người vô cùng căng thẳng, ngột ngạt. Thiệu rất ít khi nói chuyện với Kỳ, ngoại trừ trường hợp khẩn cấp. Tướng Nguyễn Đức Thắng là một thí dụ khác phản ảnh sự phân hoá ở giai tầng lãnh đạo—Thiệu chẳng bao giờ tha thứ việc Thắng đã đích thân yêu cầu Thiệu rút lui, nhường cho Kỳ tranh cử Tổng thống; và, nhất là, Thắng được sự ủng hộ nhiệt thành của các viên chức Mỹ. Bởi thế, sáng mùng 2 Tết, nếu không có Kỳ lên tiếng trên đài phát thanh vào khoảng 7 giờ, tinh thần dân quân còn hỗn loạn đến độ nào!

Mãi tới chiều mùng 3 Tết (1/2/1968) thị dân Sài Gòn mới được đọc số báo *Tiền Tuyến* đặc biệt về cuộc tấn công của Cộng Sản. Huế và các tỉnh ly khác hoàn toàn “im lặng vô tuyến.” Nhưng ít ai tin tưởng những bản tin đăng trên *Tiền Tuyến*—cơ quan tuyên truyền của quân đội. Người tò mò phải mở các đài Tiếng Nói Hoa Kỳ (V.O.A) hay Bri-tên (đài B.B.C.) để theo dõi tình hình. Ngày mùng 8, mùng 9 Tết mới có vài tờ báo tư nhân như *Sóng*, v.. v... được bày bán. Những đoạn “tự ý đục bỏ” trên mặt báo gây nhiều bàn cãi hơn là những tin tức đăng tải.

Nực cười nhất là nguồn tin cả hai Tướng CS Trần Độ và Trần Văn Trà đã tử trận trong dịp tấn công. Theo Tổng Nha Thông Tin, Trà chết ở Vĩnh Long, Độ chết ở Chợ Lớn với đầy đủ quân hàm. Đài V.O.A. còn bình luận chi tiết tin này cùng tiểu sử khá đầy đủ của Trần Độ. Độ được phong lên chức “chỉ huy trận đánh Sài Gòn.” (*Năm năm sau, Trà vào trại David đại diện MT/GPMN trong Ủy Ban Bốn Phe. Rồi, mùa Xuân 1975, tham dự vào cuộc đánh chiếm Sài Gòn hay “Chiến dịch Hồ Chí Minh.” Trần Độ thì sau này làm Chủ Nhiệm Ủy Ban Văn Hóa của Quốc Hội Hà Nội*).

Sai lầm “kỹ thuật” này có nhiều lý do. Thứ nhất, vì không được huấn luyện chu đáo, cấp chỉ huy tiền tuyến không biết rõ cách mang quân hàm của bộ đội chính qui Bắc Việt. Cũng có thể vì những mục đích bí ẩn nào đó. Tuyên truyền, khích lệ tinh thần quân dân—hoặc để giới báo chí ngoại quốc nhắc nhở đến tên tuổi mình.[50]

Việc trục xuất ký giả Francois Mazure của hãng Thông tấn *Agence France Presse* (AFP) vì lý do thân Cộng và phổ biến những tin đồn và tin tức thất thiệt cũng là một biện pháp vụng về. Mazure cùng nữ phóng viên Catherine Leroy tự động tìm phương tiện ra Huế, rồi bị Cộng quân bắt giữ vài tiếng đồng hồ. Trong bài tường thuật gửi về Pháp, Mazure cho biết Cộng quân khá có kỷ luật, và tin tưởng rằng sẽ lập được “chính quyền cách mạng” ở Huế (*Vietnam* 1968:126). Tổng Nha Thông Tin cho đó là tin đồn thất thiệt, thay vì phải lợi dụng những chi tiết này để phản công bằng cách vạch rõ đã tâm bịp bợm cán binh của Hà Nội, lừa họ vào chỗ chết vì mục đích chiếm giữ các thành phố vượt quá khả năng của Cộng Sản lúc đó.

Trên phương diện chiến lược, cơ quan thông tin và chiến tranh chính trị của VNCH càng yếu kém hơn. Một trong những chủ đề mà cơ quan tuyên truyền miền Bắc tung ra là người Mỹ đã có ý định bỏ rơi miền Nam, nhắm mắt làm ngơ cho Cộng Sản tiến vào các thành phố, hầu đi đến giải pháp công nhận *Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam* và thành lập một chính phủ liên hiệp. Từ Thiệu—sau buổi họp mặt ngắn ngủi với Johnson tại Canberra nhân dịp tang lễ Thủ tướng Harold Holt ngày 19/12/1967, và dưới sự thúc dục của Bunker là phải thực hiện gấp kế hoạch gửi thư mật cho Hồ đề nghị thương thuyết—đến những chính khách tên tuổi đều mang mối hoang mang này. Vài Thượng Nghị sĩ, chẳng hạn, đã công khai chất vấn Ngoại trưởng Trần Văn Đổ về vấn đề liên hiệp với MT/GPMN. Một số chính khách Ki-tô công khai chống đối giải pháp liên hiệp—khẳng định quyết tâm diệt Cộng đến hơi thở cuối cùng.

Ngày 16/1/1968, Thiệu nói với Bunker sự sợ hãi thành lập chính phủ liên hiệp với VC tràn ngập miền Nam như một ngọn sóng thần. Tuy nhiên, sau khi lên đến cao điểm, bắt đầu hạ xuống. (Bunker 1990, II:296)

**Từ tháng 2/1968, Thiệu cũng bắt đầu ra tay củng cố quyền lực. Tất cả các tầng ni cao cấp** Thượng tọa Trí Quang **đều được “bảo vệ an ninh.” Thứ Tư, 27/3/1968:** Tướng Loan cho lệnh chuyển Trí Quang tới “nhà khách” (số 230 đường Công Lý). Theo Trần Văn Đôn, vì việc này Thượng tọa Thiện Minh đồng ý gia nhập **Mặt Trận Cứu Nguy Dân Tộc** của Đôn. (Lansdale gửi Bunker, 31/3/1968) Ngày 28/3/1968 Âu Trường Thanh, Trần Thúc Linh, Trương Đình Dzu và Hồ Thông Minh gửi thư cho Thiệu: Phản đối việc bị “bảo vệ an ninh” và tuyên bố sẽ tuyệt thực phản đối nếu không được cứu xét. (Thư ngày 28/3/1968) [Xem 11/4/1968]

Bởi thế, bất cứ tin tức nào về vận động hòa bình hay giải pháp chính trị đều bị đục bỏ, hầu bưng tai, bịt mắt đám đông đã bị điều kiện hoá với những chính nghĩa tự do, dân chủ, chống Cộng bấy lâu. Mặt trận chiến tranh chính trị hầu như hoàn toàn tê liệt, hoặc ở mức độ tàn phế cao.

Nhưng cũng chẳng đáng trách. Cơ quan Thông tin và Chiến tranh Chính trị chỉ được coi như một thứ con ghê—dù cuộc chiến Việt Nam, nếu muốn có cơ hội thắng lợi, phải được phát động toàn diện, trên mọi mặt, của một cuộc chiến toàn dân. Trông chờ gì một tinh thần cách mạng, phục vụ vô vị lợi, nơi những công chức, và những cá nhân được đưa vào các cơ quan Thông tin hay Chiến tranh Chính trị chỉ vì quen biết (đặc biệt là với các viên chức thẩm quyền Mỹ), và xuống thấp hơn nữa là phe đảng, hoặc tiền bạc đút lót?

Tháng 3/1968, khi được khuyến bảo phải đẩy mạnh chiến dịch tuyên truyền, Thiệu quyết định đổi Tổng Nha Thông tin thành Bộ Thông tin. Người được giao nắm Bộ tân lập này là Trần Văn Ân (1903-2002)—một ký giả gốc Triều Châu kỳ cựu, từng mang đủ thứ bằng hiệu đảng phái từ Phục Quốc tới Bình Xuyên, Hòa Hảo, rồi Cao Đài. Nhưng Ân có lẽ là một lựa chọn quá vội vàng. Trước khi chính thức nhận lời, Ân đi xin ý kiến Tướng Lansdale, và than thở về vấn đề thiếu ngân sách để đương đầu với hàng trăm cán bộ tuyên truyền CSBV lão luyện tại Paris. Tại nội địa, chương trình “võ trang tinh thần” của Ân, sau này, rồi cũng chỉ trái núi để con chuột.[51]

Chưa đầy hai tháng sau, tân Thủ tướng Trần Văn Hương chọn Tôn Thất Thiện thay Ân nắm Bộ Thông tin. Thiện, theo tài liệu Mỹ, là một trong hai đệ tử thân tín của Ngô Đình Nhu. Thiện học ngành kinh tế, thông minh, có khả năng, nhưng ngành Thông tin có rất ít liên hệ với kinh tế học. Thiện lại chủ trương chỉ có người Ki-tô giáo mới đủ tin tưởng để hoạt động trong bất cứ lãnh vực nào của xã hội. Bởi thế, dù bằng cấp cao hơn Ân, chính sách thông tin của Thiện—nếu có một chính sách—chỉ đặt trọng tâm vào việc phân phối bông giấy cho các chủ báo cùng phe đảng, và “phục hồi tinh thần Ngô Đình Diệm”. [52]

**T**uy nhiên, nếu chỉ thuần túy ở phương diện quân sự mà nói, Việt Nam Cộng Hòa đã thắng Bắc quân trong vòng tuần lễ đầu của cuộc Tổng Tấn Công. Dù đã vận dụng tới 84,000 cán binh vào cuộc Tổng Tấn Công, từ ngày mùng 5 Tết trở đi, Cộng quân bị dồn vào thế thụ động. Chủ lực CS phải triệt thoái dần khỏi các đô thị và vòng đai, mang theo số thương vong rất cao. Chỉ còn lại một số nhỏ chốt chặn cầm tử, tạo ảo giác trận chiến đang kéo dài. Mặc dù mãi tới ngày 25 hoặc 27/2/1968 đợt I của cuộc Tổng Tấn Công Mậu Thân mới coi như chấm dứt, quân lực VNCH đã chứng tỏ khả năng vượt trên sự ước đoán của chính các tướng Đồng Minh. Bản báo cáo ngày 29/2 của Westmoreland, chẳng hạn, nhận xét rằng trong số 149 tiểu đoàn tác chiến của VNCH, 42 tiểu đoàn cực kỳ xuất sắc, và chỉ có 8 tiểu đoàn thuộc loại kém.[53] Ngay những hăng thông tấn có phần thiên vị về Hà Nội cũng phải nhìn nhận sự thất bại quân sự của Cộng quân.

Lực lượng Cảnh Sát Quốc Gia—ngoại trừ Huế—cũng chứng tỏ khá hữu hiệu. Chuẩn tướng Loan cùng các sĩ quan biệt phái cho Cảnh Sát đã chiến thắng các cơ quan an ninh CS ván bài chót của canh bạc Mậu Thân. Số thiệt hại về nhân mạng của lực lượng Cảnh sát tương đối nhẹ: 447 người chết, 758 bị thương, và 157 mất tích.

Mục tiêu “Tổng Khởi Nghĩa” của Cộng Sản tại Sài Gòn và các thị xã hoàn toàn thất bại. Đặc công nội thành chỉ có thể tổ chức được vài cuộc biểu tình lẻ tẻ ở Chợ Lớn. Tại Huế, dù chiếm được thị xã hơn ba tuần lễ, Cộng Sản cũng chỉ khai sinh được “Ủy Ban Nhân Dân Cách Mạng” với những người đã có ý hướng khác như Lê Văn Hào, Hòa thượng Thích Đôn Hậu, v.. v... Việc Hà Nội thành lập *Liên Minh các Lực lượng Dân tộc, Dân chủ và Hòa bình Miền Nam Việt Nam*, tức *Mặt Trận 2*, ngày 20/4/1968—một thứ “thành phần thứ ba” với những tên tuổi như Luật sư Trịnh Đình Thảo, Kỹ sư Lâm Văn Tết, v.. v...—cũng chẳng tạo được tiếng vang nào đáng kể. Đích thân “Tám Chỉ” Huỳnh Tấn Phát (1913-1989), Phó Chủ tịch kiêm Tổng thư ký MT/GPMN, đặc trách khu Sài Gòn-Chợ Lớn-Gia Định, phụ trách Liên Minh này trước khi bàn giao cho Dưọc sĩ Phạm Thị Yên, mới từ Côn Đảo về năm 1967.[54] Mặc dù một số người trong Liên Minh sẽ gia nhập chính phủ lâm thời miền Nam, thành lập ngày 6/6/1969 để danh chính ngôn thuận ngò vào bàn Hội nghị Paris, những Nguyễn Văn Kiết, Dương Quỳnh Hoa, Thanh Nghị, Tôn Thất Dương Ky, v.. v... chẳng là gì hơn chậu kiếng ... đoàn kết.

Đại đa số dân chúng rút vào thế thụ động, khác hẳn với những cuộc biểu tình rầm rộ, tràn đầy khí thế đại chúng của năm 1963 hay 1965-1966 khi Phật tử xuống đường chống đối chính phủ Ngô Đình Diệm (1954-1963), Trần Văn Hương (12/1964-1/1965), hay Nguyễn Cao Kỳ (6/1965-10/1967).

Trên thực tế, hành động vi phạm hưu chiến, gieo rắc chết chóc, khói lửa trên các thành phố mang lại một hậu quả trái ngược cho Cộng Sản. Dân chúng đã bí mật chỉ điểm cho cơ quan công lực vị trí đóng quân của Cộng Sản, hoặc các “cơ sở” nằm vùng. Nỗ lực tuyển mộ thanh thiếu niên để huấn luyện cấp tốc chính trị, rồi gửi trả lại nội thành hoạt động mà các giới chức an ninh Mỹ-Việt lo ngại cũng chỉ thành công rất giới hạn. Dù vài ba lãnh tụ tranh đấu thiên Cộng bị lộ, phải rút ra bưng (như Lê Hiếu Đằng, Hoàng Phủ Ngọc Tường, v.. v..), đại đa số thanh thiếu niên tại các thành phố quyết tâm chống Cộng hơn nữa. Họ hăng say tham gia các phong trào cứu trợ nạn nhân chiến tranh hay nhân dân tự vệ. Nhưng rồi cũng chỉ tựa ngọn lửa rơm.

Sự mau nguội lạnh này phần vì lãnh đạo yếu kém, chia rẽ, phần vì sự ghen tị, âm mưu độc quyền “hoạt động”—và, dĩ nhiên độc quyền nhận tiền trợ cấp của Mỹ hay chính phủ—của các lãnh tụ thanh niên Ki-tô. Tổng Giám Đốc Thanh Niên của chính phủ Nguyễn Văn Lộc phản ảnh trung thực ước muốn và chủ trương độc quyền cai thầu chống Cộng này qua lời tuyên bố giữa một buổi họp tham mưu về kế hoạch Tái thiết, dưới sự chủ tọa của Nguyễn Văn Thiệu, rằng chỉ có khối giáo dân Ki-tô mới cung cấp được “những thành phần đáng tin cậy trong phong trào thanh niên.”[55]

Trong khi đó, mọi nỗ lực của Cảnh Sát Đặc Biệt chỉ nhắm vào việc triệt hạ Phật Giáo và phe nhóm đối lập. Chẳng những khuếch đại sự hiềm khích và tranh chấp giữa hai phe Việt Nam Quốc Tộc và Ấn Quang, chính phủ Trần Văn Hương—với sự tiếp tay đắc lực của cán bộ Cần Lao mới được hồi phục dưới quyền Nguyễn Mậu và sự chấp thuận của Bunker—tìm mọi cách triệt hạ các lãnh tụ Phật Giáo.[56]

Trong khi đó kế hoạch bình định nông thôn không bị bẻ gãy như CS mong muốn. Vào cuối tháng 2/1968, chỉ còn 278 toán Xây Dựng Nông Thôn hoạt động tại các xã ấp, và 245 toán khác phải rút về lo việc an ninh các thị trấn và thị xã. Số thiệt hại sơ khởi ghi nhận là 79 cán bộ bị tử thương, 111 bị thương, và 845 người mất tích. Nhưng từ ngày 1/3, Tướng Nguyễn Văn Lã—mới lên thay Nguyễn Đức Thắng—cho lệnh các toán XDNT phải trở lại các thôn xã trách nhiệm.[57] Chỉ trong vòng một năm, những chiến sĩ “áo đen Vũng Tàu”—song song với các toán trong kế hoạch Phượng Hoàng (*Phoenix*) và hồi chính viên (PRU) dưới sự điều động của William Colby và Robert Komer—đã củng cố được địa bàn hoạt động, mở rộng vùng kiểm soát. Mục tiêu “tổng khởi nghĩa” ở nông thôn của Lê Duẩn không đạt được. Vào năm 1970, tình hình nông thôn miền Nam cải thiện rõ ràng.

Chính Nguyễn Xuân Cúc tức Văn Linh—người chịu trách nhiệm chỉ huy cuộc tấn công Sài Gòn năm 1968, và sau này trở thành Tổng Bí Thư Đảng CSVN từ 1986 tới 1991 với chủ trương Đổi Mới—thú nhận rằng sau năm 1968 là “những năm khó khăn” của Cộng Sản. Trong nội thành các cơ sở nằm vùng bị tiêu diệt hay “vỡ nhiều mảng.” Cơ sở nông thôn ngoại thành cũng bị quét sạch vì kế hoạch “bình định cấp tốc.” Riêng Bộ Chỉ huy Thành ủy phải lùi xa thành phố, vừa di chuyển vừa trốn tránh mất “1 năm 28 ngày” mới tới được căn cứ an toàn.[58]

Trần Văn Trà—người chỉ huy mặt trận phía Bắc Sài Gòn—cũng có nhận xét tương tự. Theo Trà, Cộng Sản đã chịu “thiệt hại lớn lao về sức người, sức của, đặc biệt là cán bộ các cấp,” làm cho tiềm lực suy yếu rõ rệt. Nhưng sau đó chẳng những không giữ được những thành tựu mà còn chịu muôn vàn khó khăn trong những năm 1969-1970. Vào cuối năm 1968, theo Trà, “B-2” (tức Khu 2 của CS, bao gồm Nam Bộ và một phần Trung Bộ) phải phân tán mỏng Trung đoàn chủ lực 320 về vùng lãnh thổ Long An để duy trì trực tiếp vận từ Sài Gòn tới Trung Ương Cục Miền Nam. Trong hai năm 1969-1970, từ cấp Trung đoàn trưởng, Chính ủy, Trung đoàn phó xuống Thủ trưởng các đơn vị đều lần lượt bị thiệt mạng.[59]

Vào giữa năm 1968, Hà Nội phải tăng cường cho quân khu Trị-Thiên ba cán bộ kỳ cựu là Hoàng Anh, Hoàng Sâm (1915-1968) và Nguyễn Quyết (Nguyễn Tiến Văn, 1922-?), nguyên Chính ủy Đại Đoàn 305. Hoàng Anh thay Trần Văn Quang làm Bí thư Quân Ủy. Hoàng Sâm làm Tư lệnh và Nguyễn Quyết, Phó Chính ủy Quân Khu Trị-Thiên, kiêm Chính ủy Mặt Trận Trị-Thiên (B-8). Ít tháng sau, Sâm tử trận.[60]

Tại Huế, chỉ còn một ít cơ sở bí mật được gài vào số dân tản cư. Số người bị lộ như Nguyễn Đắc Xuân phải đưa ra “khu,” nhưng “lên rừng người nào là đói ngay ngày đó.” Sau cuộc “liên hoan mừng chiến thắng (ở Khe Trại) thì cả rừng ăn muối. Khó khăn ập tới sau khi rút ra khỏi Huế giống như tình hình hồi vỡ mặt trận (1947).” (Huế 1988:71) Lê Minh thú nhận:

Ở đâu cũng đòi gạo đòi muối; trong khi đó Hà Nội lại cứ tiếp tục giao nhiệm vụ đánh Huế đợt 2.[61]

Tại Cao Nguyên, Thượng tướng Đặng Vũ Hiệp tiết lộ những năm 1969-1971 cực kỳ khó khăn. Các đường tiếp tế từ Bắc vào hay từ Miền qua đều bị ngăn chặn, khẩu phần gạo cắt giảm từ 500 *grams* gạo một ngày xuống 250 *grams*, rồi 125 *grams*, dù từ tháng 5/1969 đã phải điều một sư đoàn và các đơn vị không tác chiến khác “tập kết lần thứ hai” ra Bắc. Một sư đoàn vào Nam làm ăn, mỗi hạt gạo là một giọt máu dưới những thảm bom B.52. Dân chúng thì còn đói hơn quân. Bệnh binh đồng gấp bội thương binh.[62]

Long đong không kém là các tổ chức MT/GPMN hay Liên Minh. Ngoại trừ những người được đưa ra trình diện trên sân khấu chính trị thế giới Paris, các cấp lãnh đạo MT/GPMN trôi giạt đó đây theo những đợt tảo thanh của liên quân Việt-Mỹ. Phải tới năm 1972—sau khi quân viễn chinh Đờng Minh đã triệt thoái gần hết, và Thiệu do vô tình hay cố ý, mắc phải một lỗi lầm chiến lược to lớn là đưa quân qua Miền (1970) và Hạ Lào (1971), khiến lực lượng Tổng Trừ Bị cùng Thiết Kỵ, Bộ Binh, Pháo Binh vùng I thiệt hại nặng nề—Văn Tiến Dũng mới đích thân mang đại quân vào xâm lăng Quảng Trị, đồng thời mở hai mặt trận hỗ trợ An Lộc và Kontum [Gia Lai]. Mùa Xuân-Hè rực lửa này, cũng một năm tranh cử Tổng Thống khác của nước Mỹ, mới thực sự thay đổi cán cân quân sự ở miền Nam Việt Nam.[63]

Cuộc Tổng Tấn Công của Lê Duẩn, tưởng cũng nên nhắc, tạo cơ hội cho chính phủ Thiệu đình chỉ lệnh giải ngũ các sĩ quan trừ bị, kêu tái ngũ những cựu quân nhân (33 tuổi trở xuống hay dưới 5 năm quân vụ), và rồi tổng động viên—một biện pháp được dự trù từ năm 1967 để đáp ứng nhu cầu gia tăng nhân lực khoảng 100,000 người, một trong những bước đầu tiên chuẩn bị cho chiến lược Việt Nam hoá chiến tranh.[64] Các thanh niên trên 19 tuổi bị bắt buộc trình diện từ ngày 1/3/1968, và hai tháng sau, tới lượt những người 18 tuổi. Từ tháng 1/1968, 48,500 người đã nhập ngũ; trong đó khoảng 1/2 tình nguyện. Ngày **26/3/1968**, 38,000 trong lứa tuổi 19 đã nhận lệnh nhập ngũ. 40,000 thuộc lứa tuổi 18 sẽ bị gọi. Thiệu còn yêu cầu Kỳ trông coi kế hoạch huấn luyện quân sự cho công chức và sinh viên. (Báo cáo ngày 28/3/1968)

Đáng ghi thêm là chỉ có đám đông thấp cổ, bé họng chịu ảnh hưởng của lệnh Tổng động viên này. Từ năm 1964, con cháu những ông bà lớn đều đã du học ngoại quốc. Theo Trần Văn Đôn “tâm sự” với Lansdale, chẳng hạn, Đổ Cao Trí gửi con học ở Nhật; Cao Văn Viên có con học ở Switzerland (Thụy Sĩ). Đôn cũng gửi con học ở Thụy Sĩ.[65] Sau này, chính Thiệu vào năm 1969, còn cấm phổ biến tờ *Newsweek* tại miền Nam vì tuần báo trên loan tin vợ Thiệu mua nhà cửa để cùng các con lập nghiệp ở hải ngoại.

Dĩ nhiên chiến thắng quân sự của VNCH và các binh sĩ Đồng Minh có giới hạn của nó. Tại nội địa Việt Nam, vết thương Mậu Thân có thể nói khó hàn gắn. Nhiều thành phố và thị trấn bị phá hoại. 13 xưởng kỹ nghệ bị đổ nát, và 20 hãng xưởng khác bị thiệt hại nhiều hay ít. Số tiền cần mua đồ trang bị và sửa chữa lên tới 25 triệu Mỹ Kim, và khoảng 10 triệu đồng lương nhân công.

Số người tị nạn chiến tranh lên tới 821,000 người, tạo nên một gánh nặng cho ngân quỹ, ước lượng sơ khởi vào khoảng 100 tỉ đồng. Tại Sài Gòn, từ ngày 6/2, chính phủ phải thiết lập 117 trung tâm tạm cư, tiếp đón khoảng 200,000 người chạy loạn. 132,000 người trong số này không còn nhà cửa để cư ngụ. Nhờ sự tăng cường 2,500 cán bộ XDNT từ Trung tâm Huấn luyện Vũng Tàu, việc phân phối 8,000 tấn gạo, thực phẩm và nước uống phần nào cải thiện. Một số cửa hiệu tư nhân cũng lẻ tẻ hoạt động trở lại.

Cuộc tổng tấn công Mậu Thân cũng mở đầu một nấc thang lạm phát và mất giá mới của đồng bạc. Tất cả những mặt hàng hóa—từ đồ tiêu dùng tới thực phẩm—đều lên giá đột ngột, gấp đôi, gấp ba, và chẳng bao giờ lùi xuống.

Ngày 1/3, Thiệu công bố kế hoạch cải tổ quân sự và hành chính của mình, với chiêu bài diệt trừ tham nhũng. Để ra uy, ngày 11/3, Thiệu cách chức 8 tỉnh trưởng. Đồng thời vận động loại bỏ chính phủ Nguyễn Văn Lộc và các chức Tổng Giám Đốc Cảnh Sát Quốc Gia cùng Tư lệnh Biệt Khu Thủ Đô. Thực tế, mục đích chính của Thiệu chỉ nhằm củng cố uy quyền cá nhân và phe đảng. Nạn tham nhũng, mua quan bán tước vẫn tiếp tục lan tràn như dịch hạch. Theo một cựu cố vấn Cảnh Sát Mỹ, Thiệu và Khiêm trở thành người cầm đầu hai trong ba đường dây buôn lậu ma túy và phế vật chiến tranh lớn mạnh nhất.

Những biện pháp mới về tài chánh, kinh tế như thuế T.V.A của chính phủ Trần Văn Hương thứ hai—chính thức thay Nguyễn Văn Lộc từ ngày 25/5/1968, và bàn giao chức vụ hai ngày sau—khiến vật giá leo thang hàng tuần, hàng tháng. Cơ khổ nhất vẫn là giới công chức và quân nhân, những người có đồng lương cố định.

Diễn biến tự nhiên là người có chức, có quyền thâm lạm của công, buôn bán quân trang, quân dụng, bày vẽ tục lệ lính kiểng, lính ma. Chưa đầy năm năm sau ngày lật đổ Ngô Đình Diệm, người ta công khai mua bán từ tấm giấy hoãn dịch tới các chức vụ Tỉnh trưởng, Quận trưởng, và đơn vị trưởng.[66] Một sĩ quan cao cấp đặc trách bình định, khi được Lansdale hỏi có bao nhiêu tỉnh trưởng trong sạch ở miền Nam, thực thà nói chỉ thấy có một người. Về các Tư lệnh Quân đoàn, Sư đoàn lương thiện, không tham nhũng, nhân chứng này cũng nói chỉ có một.[67]

Những hậu quả giây chuyền này—đặc biệt là tâm trạng bất an, luôn luôn chuẩn bị hành lý, tư trang bỏ chạy ra ngoại quốc vì viễn ảnh bị Mỹ bỏ rơi của thiểu số được ủy thác nắm quyền ở miền Nam—là một hậu quả cần được nghiên cứu kỹ càng hơn.

Chưa hết, cách nào đó, chiến thắng quân sự của VNCH hay các đơn vị chiến đấu Mỹ ở Việt Nam trở thành công dã tràng xe cát. Số phận miền Nam không được định đoạt bằng khả năng tác chiến và mồ hôi, xương máu của họ. Tương lai Việt Nam được quyết định ở Oát-shinh-tân, Mat-sco-va và Bắc Kinh. Thêm vào đó có áp lực của Liên Hiệp Quốc và Tây Âu, đặc biệt là Pháp và Bri-tên. Giáo hội Ki-tô Roma, dưới sự hướng dẫn của Paul VI, cũng đóng góp một vai trò quan trọng, do yêu cầu hoặch chấp thuận của Mỹ.(60)

Thiệu tuyên bố không còn thuần là giáo dân Ki-tô.

Những ngày cuối tháng 2/1968, Tổng Tham Mưu Trưởng Liên Quân Mỹ qua Việt Nam thị sát mặt trận. Ngay sau chuyến đi của Wheeler—và trong bối cảnh sôi động của cuộc vận động sơ tuyển danh vị ứng cử viên Tổng Thống Mỹ của hai chính đảng—giới báo chí tiết lộ tin Westmoreland xin tăng viện 206,000 quân.[68] Đồng thời, vì một nguyên do nào đó, họ cũng khua chiêng gõ trống cho một giải pháp chính trị. Những cá nhân tham vọng như Eugene McCarthy, Robert Kennedy và Martin Luther King bắt đầu chỉ trích chính sách của Johnson.

Ngày 26/3/1968, Johnson phải triệu tập một phiên họp Hội Đồng An Ninh Quốc Gia mở rộng, với sự tham dự của những khuôn mặt có uy tín nhất của Mỹ để thảo luận về tương lai Việt Nam.[69] Năm ngày sau, Johnson tuyên bố không ra tái tranh cử nhiệm kỳ 1969-1973, và sẽ tìm mọi cách giải quyết cuộc chiến. Ông cũng chính thức kêu gọi Mat-sco-va, Bắc Kinh và Hà Nội hãy đáp ứng.[70]

Khúc quanh lịch sử quan trọng của miền Nam Việt Nam đã diễn: Thượng tuần tháng 5/1968, Mỹ và CSBV ngồi vào bàn hội nghị ở Paris. Để chào mừng hội nghị, CSBV tung ra cuộc tấn công kỳ II vào Sài Gòn—theo tinh thần “vừa đánh vừa đàm.”[71]

Sau diễn văn của Johnson ngày 31/3/1968, Hà Nội ra tuyên cáo ngày 3/4/1968. “tiến công ngoại giao,” sẵn sàng gặp Mỹ. [Thiệu-Kỳ họp báo chung. Thiệu tuyên bố quyết tâm đánh bại xâm lăng của CSBV. Sẽ tiếp tục chiến đấu nếu đồng minh cắt viện trợ. Nếu Hà Nội không có trả lời dứt khoát, VNCH sẽ có những biện pháp mạnh. Trong ít tuần tới sẽ tổng động viên. Nếu thấy cần thiết, quân Mỹ có thể bắt đầu triệt thoái từ cuối năm 1968.” (Báo cáo ngày 4/4/1968, Bunker gửi Johnson; Bunker, 1990, II:404)]

**Ngày 3/5/1968**, Hà Nội đề nghị họp tại Paris. Ngày **13/5**, Mỹ đồng ý. “Vừa đánh vừa nói chuyện.”[362-363]

Tháng 6/1968, Westmoreland rời Việt Nam.[72] Lansdale—người giúp Nguyễn Văn Thiệu củng cố quyền lực, và thiên về chính sách sử dụng thiểu số Ki-tô để thống trị và độc quyền chống Cộng ở miền Nam—cũng lên đường về nước.[73]

Tuy nhiên, Hà Nội chỉ dùng hội nghị để thổi mạnh hơn phong trào phản chiến tại Mỹ, bắt Mỹ ngưng oanh tạc, và tạo hố phân cách giữa Mỹ với VNCH. (Zhai, 2000, 173)

Sau ngày Hội nghị Paris giữa Mỹ và CSBV khai mạc (13/5/1968), Bắc Kinh tiếp tục đả kích việc thương thuyết. Ngày 29/6/1968, Chu Ân Lai bảo Phạm Hùng, Bí thư B-2, rằng Hà Nội rơi vào bẫy của Mat-sco-va và nhượng thế tiên cơ cho chính phủ Johnson. (15)

15. Zhai, 2000:173.

Ngày 13/4/1968, sau khi Hà Nội chấp thuận thương thuyết với Mỹ, Chu Ân Lai trách Phạm Văn Đồng đã nhân nhượng Mỹ hai điểm: Đồng ý thương thuyết khi Mỹ mới chỉ tạm ngưng oanh tạc phía Bắc vĩ tuyến 20 (thay vì ngưng oanh tạc toàn miền Bắc; và chọn Paris thay vì Phom Penh hay Warsaw. Ngày 7/5/1968, Chu Ân Lai trách Xuân Thủy, người phụ trách bang giao quốc tế, là Hà Nội đã quá vội vã khi nhận thương thuyết. Mao Trạch Đông đã nói với Phạm Văn Đồng là đồng ý thương thuyết, nhưng phải thương thuyết ở vị thế cao. Lai còn bảo Xuân Thủy là Hà Nội đã khiến Mỹ thu được tại bàn hội nghị những gì không lấy được ở chiến trường.[74]



*Lai bảo Xuân Thủy là Hà Nội đã khiến Mỹ thu được tại bàn hội nghị những gì không lấy được ở chiến trường.*

Từ tháng 5 tới tháng 10/1968, báo chí Trung Cộng hầu như im lặng vô tuyến về hòa đàm Paris. Những buổi báo cáo của Mai Văn Bộ với đại biện Bắc Kinh ở Paris hầu như độc thoại. Bắc Kinh tiếp tục đã kích việc thương thuyết. Ngày 9/10/1968, Bắc Kinh vẫn còn nói với Thứ trưởng Ngoại thương CSBV: việc Mỹ ngưng oanh tạc BV là “sự thỏa hiệp giữa Việt Nam với Mỹ;” “một thất bại lớn, tổn thất lớn với nhân dân Việt Nam, giống như cuộc đàm phán ký Hiệp định Geneva là một sai lầm;” đề nghị nên cho Mỹ oanh tạc trở lại miền Bắc, làm như vậy sẽ khiến Mỹ phân tán các mục tiêu oanh tạc, đồng thời cũng chia xẻ bớt khó khăn cho miền Nam.” (*Sách Trắng*, 1979:52): Quyết tâm của Trung Quốc đánh Mỹ đến người Việt Nam cuối cùng. (*Sách Trắng*, 1979:52, 24)

### **The Nuclear Nonproliferation Treaty of July 1, 1968.** [pp. 485-86]

Mãi tới tháng 8/1968, hòa đàm Paris mới có tiến triển, mở cửa cho ảo vọng VNCH, MTDT/GPMN và thành phần thứ ba quyết định tương lai miền Nam.

Ngày 15/10/1968, BCT gửi điện [số 323] cho TWC, khẳng định: Điều kiện để Mỹ ngưng oanh tạc miền Bắc là cho VNCH tham gia hòa đàm Paris. Có thể họp 4 bên. MT/GPMN do Hà Nội mời. Sài Gòn do Mỹ mời.[475] (*VKĐTT*, 29: 1968, 2004:475-477):

Nhưng Bắc Kinh vẫn cho rằng Hà Nội đã nghe lời Liên Xô để đàm phán, và đòi Việt Nam phải lựa chọn: cắt đứt quan hệ với Liên Xô và tiếp tục đánh Mỹ, vì nếu dùng viện trợ Trung Cộng đánh Mỹ để đạt mong muốn đàm phán với Mỹ thì viện trợ của TQ sẽ mất hết ý nghĩa của nó.” (*Sách Trắng*, 1979:52)

Ngày 17/10/1968: Ngoại trưởng Trần Nghị nói nếu Hà Nội cử người đi họp 4 phe sẽ giúp cho ứng cử viên Dân Chủ Hubert Humphrey đắc cử, để cho nhân dân Việt Nam vẫn nằm dưới sự đô hộ của đế quốc Mỹ và bù nhìn. . . . Nếu vậy giữa hai Đảng và hai nước chúng ta còn cần nói chuyện gì nữa.” (*Sách Trắng*, 1979:53)

Ngày 20/10/1968, BCT gửi điện báo tin cho TWC biết Hà Nội sẽ làm Tuyên bố của MTGPMN [ngày 21/10/1968] [486] (*VKĐTT*, 29: 1968, 2004:484-487) 20/10/1968: BCT gửi điện [số 00/1968] cho Khu V & Trị-Thiên Về hòa đàm Paris. (*VKĐTT*, 29, 2004:488-493).

Ngày 29/10/1968, Johnson đồng ý ngưng oanh tạc “không điều kiện,” với sự hiểu ngầm là Hà Nội đồng ý thương thuyết một cách nghiêm túc; chấp thuận ngồi vào bàn hội nghị với chính phủ Nguyễn Văn Thiệu và Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam. (Zhai, 2000, tr. 173.

Ngày 1/11/1968, sau khi Johnson tuyên bố ngưng oanh tạc miền Bắc, lần đầu tiên báo chí Trung Cộng đề cập đến hòa đàm ở Paris. Ngày 17/11/1968, Mao Trạch Đông bảo Phạm Văn Đồng rằng Mao đồng ý chiến lược “vừa đánh, vừa đàm.”

1/12/1968: BCT gửi thư cho BCT Liên Xô. (VKĐTT, 29, 2004:535-36)

Ngày 12/12/1968, sau khi Richard M Nixon đã thắng cử, trong công điện gửi Phạm Văn Thiệu, BCT Đảng LĐVN dự đoán rằng hòa đàm Paris có khả năng giải quyết trước cuối nhiệm kỳ của Johnson.[75]

Nhưng Hà Nội đánh giá không đúng biến chuyển ở Mỹ. Những ngày đầu tháng 11/1968, Nguyễn Văn Thiệu gay gắt tuyên bố không muốn nhờ ai thương thuyết thay cho VNCH. Ngày Thứ Bảy, 2/11, Thiệu tuyên bố sẽ không tham dự Hội nghị Paris ngày 6/11, trừ trường hợp BV đồng ý không coi MT/GPMN như một phái đoàn riêng biệt. Sau khi Nixon đắc cử, ngày Thứ Bảy, 7/12, phái đoàn VNCH mới lên đường qua Paris.

Sự thay đổi thái độ đột ngột này, khiến giới lãnh đạo Đảng Dân Chủ không dấu sự bất mãn. Theo Tổng thống Johnson, Thiệu là [một trong những lý do] khiến ứng cử viên Đảng Dân Chủ, tức đương kim Phó Tổng thống Hubert Humphrey, bị thất cử với hơn năm trăm ngàn [510,314] trên tổng số 73,212,065 phiếu. Nếu hòa đàm Paris nhóm họp ngày 6/11 như dự trù, Humphrey *có thể đã* [would have] thắng.[76]

Theo Johnson, bài diễn văn ngày 30/9/1968 của Hubert đã khiến Thiệu sợ hãi đảng Dân Chủ. Những lý do khác là Đảng Dân Chủ bị thua vì dân chúng bắt đầu khuyh hữu, không thích các chính sách Đại Xã Hội [Great Society] của ông, v.. v... (1971:549ff)

Có nhiều nguồn tin trái ngược nhau về “sự cố” trên. Theo Nguyễn Cao Kỳ, Nixon đã nhờ Anna Chennault môi giới với Bùi Diễm thuyết phục Thiệu đừng vội gửi đại diện qua Paris như Johnson yêu cầu. Để thuyết phục Thiệu, Nixon hứa nếu đắc cử sẽ yểm trợ cuộc chiến đấu của VNCH mạnh mẽ hơn. Bùi Diễm phủ nhận tin trên, đưa ra giả thuyết có thể Nguyễn Văn Kiểu, anh Thiệu, đã thuyết phục Thiệu.[77]

Cách nào đi nữa, sự phản trắc của Nguyễn Văn Thiệu, có lẽ với sự đồng tình của Trần Văn Hương, gây ác cảm trong giới lãnh đạo Dân Chủ.

Ngày 15/12/1968, Bộ trưởng QP Clifford tuyên bố có thể thương thuyết với Hà Nội, không cần sự đồng ý của VNCH.

Có lẽ vì vậy phe Dân Chủ đã đóng góp không nhỏ trong việc bỏ rơi miền Nam Việt Nam sau ngày ký hiệp định Paris. Có tin, Nixon từng sai người sang Đài Bắc bảo Thiệu đừng xin tị nạn ở Mỹ.

Vai trò “anh hùng khát thực” của Lê Duẩn cũng chẳng vui vẻ gì hơn. Từ năm 1968, sau khi củng cố quyền lực, Bắc Kinh bắt đầu nói lại thương thuyết qua trung gian Pháp, Pakistan và Bri-tên. Đồng thời tổ chức các lực lượng Hoa kiều tại miền Nam và đi trực tiếp với MTDT/GPMN để sử dụng khi cần. (Zhai, 2000, tr. 175)

Bắc Kinh cũng bắt đầu cắt giảm viện trợ 20% trong ba tài khóa 1969, 1970, 1971. Thái độ này khiến khoảng một thập niên sau giới lãnh đạo CSVN cho rằng Mao Trạch Đông cùng Chu Ân Lai chỉ muốn “Tọa sơn quan hổ đấu” [ngồi

trên núi xem hổ đánh nhau]. [1984:169; Sách Trắng 1979:24] “xảo quyết sử dụng Việt Nam như một con bài để vươn lên địa vị cường quốc . . . , kiềm chế và gây áp lực khi viện trợ cho Việt Nam, tìm mọi cách khống chế Việt Nam, kéo Việt Nam vào quỹ đạo để họ nắm Việt Nam, từ đó nắm cả Đông Dương và tràn xuống Đông Nam Châu Á. . . . họ đã giữ cho Việt Nam không thắng, không bại, bị chia cắt lâu dài, làm nước đệm giữa Trung quốc và chủ nghĩa đế quốc, không bao giờ mạnh lên được và luôn luôn lệ thuộc vào họ.” [40-1] Tư tưởng Mao Trạch Đông, theo Trường Chinh, “phi vô sản, phân động, chống chủ nghĩa Mac-Lênin, chống CNXH. [39] là “chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa bá quyền đại Hán tộc, sô vanh nước lớn, dân tộc tư sản mang đậm màu sắc phong kiến.”[78]

Đầu năm 1969, trong bài về việc thương thuyết tại Việt Nam trên báo *Foreign Affairs*, Kissinger tin rằng Nga và Trung Cộng có thể áp lực Hà Nội chấp nhận một giải pháp chính trị.[79]

Kissinger được giao nhiệm vụ tiếp xúc với Mat-sơ-va và Bắc Kinh để yêu cầu hai cường quốc này áp lực Hà Nội ngưng xâm chiếm miền Nam. Qua những chuyến “đi đêm” và “ngoại giao bóng bàn,” Kissinger mở được cửa lớn cho Nixon tới thăm Trung Cộng vào tháng 2/1972, và ký tuyên cáo Thượng Hải. Ba tháng sau, cũng nhờ những chuyến “đi đêm” của Kissinger, Nixon tới Mat-sơ-va dự Hội nghị Thượng đỉnh với Leonid Brezhnev.[80]

Giai đoạn chuẩn bị cho kế hoạch Việt Nam Hóa Chiến Tranh bắt đầu, báo hiệu cuộc giải kết của nước Mỹ qua Hiệp định Paris 27/1/1973.

# Chính Đạo

**Houston, 1997-2021**

\*\*\*

Hồi nhớ lại những ngày Xuân biến loạn gần 50 năm trước?

Hãy tìm đọc và Gửi tặng nhau:

**Mộ Thân 68:**

**Thắng hay Bại?**

**Biên khảo Chính Đạo**

*Tái bản lần thứ hai, có bổ sung*

Sử dụng tài liệu của mọi phe tham chiến kể cả những tài liệu Văn khố Mỹ mới giải mật trong hai năm 1996-1997 và tư liệu văn khố Việt Nam Cộng Hòa \* *Sách dày gần 400 trang* \* Nhiều hình ảnh, bản đồ và tài liệu chưa hề tiết lộ

**Giá chỉ có 18 MK**

**Thư từ và tiền bạc:**

**Liên Lạc Tòa Soạn:**

**(714)381-8780 / Email: Tapchihopluu@Aol.Com**

\*\*\*

## CHÚ THÍCH

---

[1] Những tài liệu về trận Mậu Thân bằng Việt ngữ không nhiều. Về phe VNCH, có Phạm Văn Sơn và Lê Văn Dương. *Cuộc Tổng Công Kích-Tổng Khởi Nghĩa của Việt Cộng Mậu Thân 1968* (Sài Gòn: 1968); Bùi Đức Lạc, “Mậu Thân ở Huế;” *Lên Đường* (Houston), I: 3 (1/2/1989), tr. 105-119; Hoàng An, Thanh Liêm, Thanh Nhã, *Tết Mậu Thân 1968: Sài Gòn Máu Lửa* (Sài Gòn: 1968). Phía CSBV có Ban Nghiên Cứu Lịch Sử Đảng, Thành Ủy Huế, *Huế, Xuân 1968*. (Huế: 1988); Ban Nghiên Cứu Lịch Sử Đảng, Thành Ủy Thành Phố Hồ Chí Minh, *Tổng Tấn Công và Nổi Dậy Xuân Mậu Thân 1968 ở Sài Gòn-Gia Định* (Sài Gòn: 1988); *Mậu Thân Sài Gòn* (Sài Gòn: NXB Trẻ/TPHCM, 1988). Xem thêm Hoàng Ngọc Lung, *The General Offensives of 1968-1969* (Washington D.C.: U.S. Army Center of Military, 1978); và *Vietnam, l'heure décisive: L'offensive du Têt, Février 1968* (Paris. Edition Laffont, 1968).

[2] Vũ Ngự Chiêu, “Social and Cultural Change in Vietnam between 1940 and 1946;” Part III: “Brutality of World Politics;” Ph.D. Dissertation, 1984, UW-Madison. Xem thêm Idem., “Hồ Chí Minh—Nhà Ngoại Giao, 1945-1946;” *Hợp Lưu* (Fountain Valley, CA), số 84, tháng 8-9/2005, tr. 152-193.

[3] Thí nghiệm Bảo Đại chính thức khai sinh qua việc trao đổi văn thư ngày 8/3/1949 giữa Tổng thống Pháp Vincent Auriol và Nguyễn Phước Điện, niên hiệu Bảo Đại—tức Vĩnh Thụy, công dân số 1 của Hồ Chí Minh từ tháng 9/1945—thường được biết như Hiệp ước Elysées. Tuy nhiên, từ năm 1948, Pháp đã cho thành lập chính phủ lâm thời Việt Nam, với Tướng Nguyễn Văn Xuân làm Thủ tướng. Xem các văn kiện liên hệ trong Chính Đạo, *Việt Nam Niên Biểu, tập I-B*:

1947-1954 (Houston: Văn Hóa, 1997). Phe chống Cộng thường tuyên truyền rằng Hiệp ước Elysées này cho Quốc Gia Việt Nam nhiều quyền hơn hai Tạm ước 6/3/1946 và 14/9/1946 mà Hồ Chí Minh đã ký kết với Pháp. Thực tế, Hiệp ước Elysées chỉ có hình thức, thiếu thực chất. Nó cũng tiếp sức đẩy Hồ vào sâu hơn khối Cộng Sản.

[4]Xem, chẳng hạn, những công điện của Nhuận Chi từ Mat-sco-va gửi về Bắc Kinh và báo cáo của Molotov trong hai tháng 12/1949 và tháng 1/1950.

[5]Chính phủ Ngô Đình Diệm (7/7/1954-2/1/1963) đã từ chối hiệp thương và tổng tuyển cử với lý do “không ký Hiệp định,” và “không có tự do bầu cử ở miền Bắc.” Thực tế, phe Quốc Gia Việt Nam không được quyền dự những buổi mật đàm về quân sự cũng như chính trị. Chính Đạo, *Cuộc Thánh Chiến Chống Cộng* (Houston: Văn Hoá, 2004). Xem thêm Bernard B. Fall, *The Two Vietnams: A Political and Military Analysis* (New York: Praeger, 1964).

\*\*\*

[75]*VKĐTT*, 29:1968, 2004:549-552.

[76]Johnson, *The Vantage Point* (1971), pp. 548-549. Xem thêm ý kiến của **William P. Bundy**, cựu Assistant Secretary of State for East Asian and Pacific Affairs, trong “Opinions/Letters,” NYT, 13/6/1991

[77]Nguyen Cao Ky, (1976), tr. 167-169; Bùi Diễm, *In the Jaws of History*, tr. 245. Sở dĩ Thiệu đã đi một nước cờ phiêu lưu, mạo hiểm vì đã nhận được thông điệp: “Chớ tham gia Hòa Đàm Paris, cố trì hoãn càng lâu càng tốt để đợi ông Nixon lên làm tổng thống, mọi chuyện sẽ tốt đẹp hơn”.

[78]Trường Chinh, “Nhân Dân Việt Nam kiên quyết đánh bại mọi mưu mô xâm lược của chủ nghĩa bành trướng và chủ nghĩa bá quyền Trung Quốc;” Chống chủ nghĩa bành trướng bá quyền Trung Quốc (Hà Nội: 1982), tr. 33-55 [trích đăng “Xã luận” của TCCS, 3/1982]; S. Yurkov, *Asia in Peking's Plans* (Moscow: Politizdat Publishers, 1981) [X. G. Iu-Ro-Côp, Châu Á trong các kế

hoạch của Bắc Kinh (Hà Nội: NXB Sự Thật, 1984)], trong Tủ sách “Chủ Nghĩa Mao—Một Nguy Cơ Với Loài Người]

[79]Henry A. Kissinger, “The Vietnam Negotiations;” in lại trong *American Foreign Policy, Three Essays* (New York, W. W. Norton, 1969), tr. 103-105 [99-135]. Mãi tới năm 1989, Kissinger mới nhắc qua đến huyền thoại về sự tự phát của MTDT/GPMN, nhưng có thể không có bằng chứng rõ ràng về liên hệ giữa Hà Nội và MTGP/MNVN.

[80]Kissinger, *White House Years* (Boston: Little & Brown, 1979), 114-194, 684-842, 1049-1096, 1124-1164, 1202-1257. Sẽ dẫn: Kissinger 1979. V. A. Walters, *The Quiet Missions* [Những chuyến công du thâm lặng] (NY; Doubleday, 1978), tr. 530-531: Ngày 10/12/1970, Mao nói với Edgar Snow là Nixon có thể tới Trung Hoa. Dẫn trong *Sách Trắng*, 1979:56.

- [CHÍNH ĐẠO](#)